

STT	Địa danh	Nguyên ngữ hoặc la tinh hóa	Phiên âm quốc tế	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm cuối	
				Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ
9	Bămbalo	Bombala	bʌmbalə			149°20'	-36°50'		
10	Bănbəri	Bundury	bʌnbəri			115°40'	-33°00'		
11	Băuen	Bowen	bəuən			148°20'	-20°10'		
12	Bâycođin	Barcaldine	beirkɔdin			145°20'	-23°30'		
13	Bâynoxođâylo	Bairnsdale	beirnsdeil			148°30'	-37°40'		
14	Beđuri	Bedourie	bədu:ri:			139°20'	-24°30'		
15	Bemagɔ	Bamaga	bəmagə			142°20'	-11°10'		
16	Bendigô	Bendigo	bəndigəu			144°30'	-36°40'		
17	Bexonton	Busselton	bəsəltən			115°20'	-33°30'		
18	Blach Oaitɔ	Black Water	blæk wɔ:tə			149°00'	-23°40'		
19	Bocɔ	Bourke	bək			146°10'	-30°00'		
20	Boketao	Burketown	bəketaun			139°50'	-17°40'		
21	Boni	Burnie	bə:ni			146°00'	-41°10'		
22	Botvin	Birdville	bərdvil			139°20'	-25°30'		
23	Brixbon	Brisbane	'brizbən			153°10'	-27°10'		
24	Brocon Hin	Broken Hill	brɔkən hil			141°40'	-31°50'		
25	Brum	Broome	brum			122°20'	-17°50'		

STT	Địa danh	Nguyên ngữ hoặc la tinh hóa	Phiên âm quốc tế	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm cuối	
				Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ
26	Bulia	Boulia	bu:liə			139°50'	-22°30'		
27	Bundabec	Bundaberg	bundəbɛrg			152°30'	-24°50'		
28	Calundora	Caloundra	kalu:ndra			153°10'	-26°30'		
29	Camuyn	Camooweal	kamuwil			138°10'	-19°40'		
30	Canarôn	Carnarvon	karnavron			113°30'	-23°00'		
31	Câyđơ	Cairns	keinz			145°30'	-15°00'		
32	Clonkeri	Cloncurry	klɔnkeri			140°30'	-20°30'		
33	Colăc	Colac	kolak			143°50'	-38°20'		
34	Columbøru	Kalumbaru	kəlumbəru			126°50'	-14°00'		
35	Conboni	Kalbani	kəlbəni			114°10'	-27°50'		
36	Côoen	Cowell	kauwel			137°20'	-33°20'		
37	Copđơ Habø	Coffs Harbour	kɔfz ha:bə			153°10'	-30°10'		
38	Cubø Pedì	Cooper Pedy	ku:bə pɛdi			135°20'	-29°40'		
39	Cuctao	Cooktown	kuktaʊn			145°10'	-15°20'		
40	Cunamulø	Cunnamulla	kun:amulə			145°50'	-27°50'		
41	Cungăđin	Coolgardine	kulgædin			120°50'	-30°50'		
42	Cununora	Kununura	kununəra			129°20'	-15°50'		

STT	Địa danh	Nguyên ngữ hoặc la tinh hóa	Phiên âm quốc tế	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm cuối	
				Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ
43	Curi	Currie	kuri			144°10'	-39°50'		
44	Curi Bay	Kuri Bay	kuri bei			124°30'	-15°40'		
45	Đauyn	Darwin	darwin			130°50'	-12°30'		
46	Đâylualinu	Dalwallinu	deilwa:linu:			116°10'	-30°00'		
47	Đebi	Derby	dəbi			124°00'	-17°20'		
48	Đempio	Dampier	dæmpio			116°20'	-20°40'		
49	Đenhom	Denham	dənhəm			113°30'	-25°50'		
50	Đêvonpot	Devonport	dəvonpɔrt			146°30'	-41°20'		
51	Điubô	Dubbo	dʒubəu			149°00'	-32°10'		
52	Đongarø	Dongara	dɔŋgærø			114°50'	-29°10'		
53	Ecucø	Echuca	ekukə			145°10'	-35°50'		
54	Êduôt Rivo	Edward River	ədɹwəd rɨvə			141°40'	-14°40'		
55	Elixton	Elliston	elistən			135°10'	-33°20'		
56	Emorondø	Emerald	emərəld			147°40'	-23°40'		
57	Expirenxø	Esperance	ɛspiræns			121°30'	-33°30'		
58	Giêronton	Geraldton	dʒerəldtən			114°30'	-28°30'		
59	Gilong	Geelong	dʒilon			144°30'	-38°00'		

STT	Địa danh	Nguyên ngữ hoặc la tinh hóa	Phiên âm quốc tế	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm cuối	
				Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ
60	Gimpai	Gympie	dʒɪmpai			153°00'	-24°00'		
61	Giôn Aơ Môtôn	John Eyre Motel	dʒɔn ær məʊtəl			126°00'	-31°50'		
62	Giulia Grich	Julia Greek	dʒu:liə gri:k			141°40'	-20°30'		
63	Glaxton	Gladstone	glɑ:dstən			151°20'	-23°50'		
64	Glen Init	Glen Innes	glən inis			152°10'	-29°20'		
65	Gôlơ	Gawler	golər			139°20'	-34°10'		
66	Gôncôxtơ	Goldcoast	gɒldkəʊt			153°20'	-27°50'		
67	Goxphơđơ	Gosford	gosfɔ:d			151°30'	-33°10'		
68	Graptôn	Grafton	gra:ftən			153°00'	-29°30'		
69	Griphithơ	Griffith	gri:fiθ			146°20'	-34°00'		
70	Gulobon	Goulburn	gu:lbə:n			149°40'	-34°30'		
71	Hiuônđen	Hughenden	hjuəndən			144°10'	-20°50'		
72	Hôbot	Hobart	həʊbət			147°20'	-41°00'		
73	Hocơơ	Hawker	hə:kər			138°20'	-30°00'		
74	Hơlơ Crich	Hall Creek	hə:l krik			127°30'	-18°20'		
75	Hosem	Horsham	hɔ:f æm			142°30'	-36°50'		

STT	Địa danh	Nguyên ngữ hoặc la tinh hóa	Phiên âm quốc tế	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm cuối	
				Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ
76	Hovon Bay	Herven Bay	həvən bei			152°40'	-25°10'		
77	Iuclơ Moton	Eucla Motel	juclə mətəl			128°40'	-31°30'		
78	Kaliuyncu	Galiwinku	kaliwinku			135°40'	-11°50'		
79	Kemxây	Kemsey	kəmsei			153°00'	-30°50'		
80	Kenguli-Bôđơ	Kalgoorlie- Boulder	kælgurli bouldə			121°00'	-30°40'		
81	Kerumbo	Karumba	kərumbə			140°50'	-17°40'		
82	Kethorin	Katherine	kæθərin			132°20'	-14°20'		
83	Kinhxcot	Kingscote	kɪŋskət			137°40'	-35°30'		
84	Kinhxton	Kingston	kɪŋstən			147°30'	-43°10'		
85	Larima	Laraimah	lærima			133°00'	-15°10'		
86	Lêônôra	Leonora	leonora			120°40'	-28°30'		
87	Limauthơ	Learmouth	lɪrmauθ			113°50'	-22°00'		
88	Lơiamonu	Lajamanu	ləjamənu			130°50'	-18°00'		
89	Lombedino	Lombadina	lɒmbədɪnə			122°50'	-16°50'		
90	Lonxexton	Launceston	lɔː nsestən			147°20'	-41°30'		
91	Mabon Ba	Marble Bar	mərbəl bar			119°10'	-21°00'		
92	Macây	Mackay	mækei			149°00'	-21°10'		

STT	Địa danh	Nguyên ngữ hoặc la tinh hóa	Phiên âm quốc tế	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm cuối	
				Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ
93	Mandura	Mandurah	mændura			115°40'	-32°30'		
94	Maotơ Gambiơ	Mount Gambier	maunt gæmbir			141°00'	-37°50'		
95	Maotơ Magnot	Mount Magnet	maunt mægnət			117°20'	-26°00'		
96	Maotơ Aido	Mount Isa	maunt aizə			139°30'	-20°30'		
97	Mari	Marree	mæri			138°20'	-29°40'		
98	Mari Britgiơ	Murray Bridge	mari bridʒ			139°40'	-33°00'		
99	Mâyribarô	Maryborough	meiribarə			152°50'	-25°30'		
100	Menbon	Melbourne	'mɛlbən			145°00'	-37°40'		
101	Micotharơ	Meekathara	mikəθa:rə			118°10'	-26°30'		
102	Milikapiti	Milikapiti	milikapiti			130°40'	-11°30'		
103	Mindjươ	Mildura	mildjưə			142°20'	-34°10'		
104	Mơnhhriđơ	Maningrida	məniŋridə			134°00'	-10°00'		
105	Môri	Moree	məuri			149°50'	-29°10'		
106	Mouên	Morwell	mɔ:wel			146°40'	-38°10'		
107	Mulooa	Mullewa	muləwa:			115°20'	-28°30'		
108	Nămbueua	Numbulwar	nɒmbulwə			135°50'	-14°10'		
109	Narôgin	Narrogin	nærodʒin			116°40'	-32°30'		

STT	Địa danh	Nguyên ngữ hoặc la tinh hóa	Phiên âm quốc tế	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm cuối	
				Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ
110	Ninggon	Nyngan	ningən			147°20'	-31°20'		
111	Niu Caxon	New Castle	nju kæsəl			151°40'	-32°50'		
112	Niumen	Newman	njumən			119°40'	-23°10'		
113	Nomanton	Normanton	nɔrənəntən			141°10'	-17°50'		
114	Notham	Northam	nɔrdhæm			116°40'	-31°20'		
115	Noxman	Norseman	nɔrsmæn			121°20'	-32°10'		
116	Oago-Oago	Wagga-Wagga	wɔgə-wɔgə			145°30'	-34°20'		
117	Oaialo	Whyalla	wajələ			137°30'	-32°30'		
118	Oanambun	Warnambool	wɔrna:mbul			143°00'	-38°20'		
119	Oarouych	Warwich	wɔrwik			152°20'	-28°00'		
120	Oextogêt	Westgate	wɛstgeit			146°20'	-26°30'		
121	Oguxta	Augusta	ɔgusta			115°00'	-32°00'		
122	Onberi	Albury	'ɔlberi			147°10'	-35°40'		
123	Ondolô	Onslow	ɔnzləu			115°00'	-21°30'		
124	Oringio	Orange	orindʒ			149°20'	-33°10'		
125	Pakit	Parkes	pa:kiz			148°00'	-33°00'		
126	Parabođu	Paraburdoo	parabədu:			117°20'	-22°10'		

STT	Địa danh	Nguyên ngữ hoặc la tinh hóa	Phiên âm quốc tế	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm cuối	
				Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ
127	Pethơ	Perth	perθ			115°50'	-31°20'		
128	Phitdoi Croxinh	Fitzroy Crossing	fítzɔi krɔsɪŋ			125°30'	-18°10'		
129	Phosaitơ	Forsayth	fɔrsaiθ			143°40'	-18°30'		
130	Phoxơ-Tancori	Foster- Tuncurry	fɔːstə tɒnkəri			152°40'	-32°20'		
131	Pot Hetlen	Port Hedland	pɔrt hɛdlænd			118°20'	-20°20'		
132	Pot Lincon	Port Lincoln	pɔrt lɪnkəln			135°50'	-34°30'		
133	Pot Mequairi	Port Macquarie	pɔrt mɛkwəri			152°50'	-31°20'		
134	Pot Oguxta	Port Augusta	pɔrt ɔgusta			138°00'	-32°20'		
135	Pot Piri	Port Pirie	pɔrt piri			138°10'	-33°00'		
136	Potlân	Portland	pɔrtlænd			141°50'	-38°10'		
137	Quynơ	Kwinana	kwinənə			115°40'	-30°00'		
138	Quynpi	Quilpie	kwilpi			144°30'	-26°30'		
139	Quynxtao	Queenstown	kwinstaun			145°40'	-42°10'		
140	Râyvơnxơ Thop	Ravens Thorpe	reivəns θɔrp			119°20'	-33°40'		
141	Richmandơ	Rickmond	riːkmənd			143°20'	-20°20'		
142	Rôbơn	Roebourne	rəubən			116°50'	-20°40'		

STT	Địa danh	Nguyên ngữ hoặc la tinh hóa	Phiên âm quốc tế	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm cuối	
				Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ
143	Rochampton	Rockhampton	rɔkɬæmptən			150°50'	-23°20'		
144	Rôma	Roma	rəumə			148°50'	-26°50'		
145	Tamoetho	Tamworth	tæmwɛrθ			151°10'	-31°00'		
146	Taovin	Towsville	taunsvil			146°40'	-19°20'		
147	Tari	Taree	tari:			152°30'	-31°50'		
148	Tenen Crich	Tennant Creek	tɛnɛnt kri:k			134°10'	-19°30'		
149	Timbo Grich	Timber Greek	timbɛ gri:k			130°50'	-15°50'		
150	Tuumbo	Toowoomba	tu:wu:mbɛ			152°00'	-27°20'		
151	Uadongø	Wodonga	wɔdɔngə			146°40'	-35°50'		
152	Uânget	Walgett	wɔlget			147°30'	-29°50'		
153	Uâypa	Weipa	waipa			142°00'	-12°20'		
154	Uênbon Hin	Welbourn Hill	wɛlben hil			134°10'	-27°10'		
155	Ulongong	Wollongong	wulɔngɔŋ			150°50'	-34°10'		
156	Uôngorato	Wangaratta	wɔ:ngəratə			146°30'	-36°20'		
157	Uylunø	Wiluna	wilunə			120°00'	-26°30'		
158	Uyncania	Wilcannia	wilka:niə			143°40'	-31°20'		

STT	Địa danh	Nguyên ngữ hoặc la tinh hóa	Phiên âm quốc tế	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm cuối	
				Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ
159	Uyndaṃ	Wyndham	wynda:m			128°10'	-15°10'		
160	Xaothɔn Crot	Southern Cross	sauθɔɾn kɾɔs			119°30'	-30°50'		
161	Xiḍuna	Ceduna	siduna			133°30'	-30°00'		
162	Xinhlotɔn	Singleton	sinlɔtɔn			151°10'	-32°20'		
163	Xitni	Sydney	sidni			151°10'	-33°40'		
164	Xtoriki Bay	Streaky Bay	stri:ki bei			134°30'	-32°40'		
PALO									
THỦ ĐÔ									
1	Cô rô	Koror	koror			134°50'	07°30'		
PAPUA NIU GHINI									
THỦ ĐÔ									
1	Pot Modobi	Port Moresby	pɔ:t' mɔ:zbi			147°10'	-9°20'		
THÀNH PHỐ									
2	Âylotau	Alotau	eilɔtau			150°10'	-10°10'		
3	Baimuru	Baimuru	baimuru			145°00'	-7°20'		
4	Candrian	Kandrian	kændriæn			149°40'	-6°10'		
5	Đaru	Daru	da:ru			143°10'	-9°10'		

STT	Địa danh	Nguyên ngữ hoặc la tinh hóa	Phiên âm quốc tế	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm cuối	
				Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ
6	Garoror	Garara	garərə			148°10'	-8°10'		
7	Gloxtor	Gloucester	'glɔstə			148°30'	-5°30'		
8	Grin Rivơ	Green River	grɪ:n rɪvə			141°00'	-2°00'		
9	Hoxkin	Hoskin	hɔskin			150°30'	-5°30'		
10	Kêp Oxphot	Cape Orford	keɪp ɔksfɔrd			152°00'	-5°20'		
11	Keroma	Kerema	kerəma			146°10'	-6°00'		
12	Laê	Lae	la:ɛ			147°00'	-6°40'		
13	Mađang	Madang	ma:da:ng			145°40'	-5°10'		
14	Oaxua	Wasua	wɔsuə			142°50'	-8°00'		
15	Rabaulơ	Rabaul	ra:boul			152°00'	-4°20'		
16	Tuphi	Tufi	tufi			149°10'	-9°10'		
17	Uâyoac	Wewak	wa:wa:k			143°20'	-3°40'		
18	Xibidirô	Sibidiro	sibidiro			142°20'	-8°50'		
19	Xulơ	Sule	sulə			151°20'	-5°10'		
PHIGI									
THỦ ĐÔ									
1	Xuvơ	Suva	'su:və			178°20'	-18°00'		

STT	Địa danh	Nguyên ngữ hoặc la tinh hóa	Phiên âm quốc tế	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm cuối	
				Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ
THÀNH PHỐ									
2	Labaxa	Labasa	laːbaːsaː			179°20'	-16°30'		
3	Lautôcơ	Lautoka	lautəukə			177°30'	-17°40'		
PITCAIN (THUỘC ANH)									
THỦ PHỦ									
1	Ăđamxtao	Adamstown	ædəmstaun			-130°10'	-25°10'		
PÔLINÊXIA (THUỘC PHÁP)									
THỦ PHỦ									
1	Papêr	Papeete	papet			-149°20'	-17°30'		
TÔNGGA									
THỦ ĐÔ									
1	Nucuołôphơ	Nukualofa	nukuəlofə			-175°10'	-21°10'		
TUVALU									
THỦ ĐÔ									
1	Phunophuti	Funafuti	fʉːnəfuːti			179°00'	-8°10'		
UÊKƠ (THUỘC HOA KỲ)									
THỦ PHỦ									
1	Xetolêman					168°50'	19°40'		

STT	Địa danh	Nguyên ngữ hoặc la tinh hóa	Phiên âm quốc tế	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm cuối	
				Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ
VANUYATUY									
THỦ ĐÔ									
1	Pot Vila	Port Vila	port vila			168°10'	-17°30'		
THÀNH PHỐ									
2	Côlê	Kolé	kole			166°50'	-15°10'		
3	Lamap	Lamap	lamap			167°30'	-16°30'		
4	Nôquyquy	Nokuku	nokyky			166°30'	-13°00'		
XAMOA									
THỦ ĐÔ									
1	Apia	Apia	apia			-171°30'	-13°50'		
XAMOA (THUỘC HOA KỲ)									
THỦ PHỦ									
1	Pogâu Pogâu	Pago Pago	pəgəu pəgəu			-170°30'	-14°10'		
XOLOMON									
THỦ ĐÔ									
1	Hôniarơ	Honiara	houni'arə			159°40'	-9°20'		

3. Thủy văn

STT	Địa danh	Nguyên ngữ hoặc la tinh hóa	Phiên âm quốc tế	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm cuối	
				Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ
ĐỊA DANH CỦA NHIỀU QUỐC GIA									
BIỂN									
1	Araphura	Arafura	a:rafura:			133°50'	-9°40'		
2	San Hô	Coral	korəl			152°50'	-13°30'		
3	Taxman	Tasman	ta:smæn			160°20'	-36°50'		
4	Xolômơn	Solomon	səlo:mən			155°00'	-8°20'		
NIU DILÂN									
HỒ									
1	Oacotipu	Wakatipu	wakətipu			168°40'	-45°00'		
2	Oanocơ	Wanaka	wanəkə			169°10'	-44°20'		
3	Tê Anau	Te Anau	tei anau			167°50'	-45°10'		
SÔNG									
4	Clăthơ	Clutha	klʌθə	169°50'	-45°50'	169°30'	-45°10'	169°30'	-45°10'
5	Uâycatô	Waikato	weikatəu	175°50'	-38°10'	174°50'	-37°20'	175°50'	-39°10'

STT	Địa danh	Nguyên ngữ hoặc la tinh hóa	Phiên âm quốc tế	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm cuối	
				Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ
VỊNH									
6	Hauraki	Hauraki	hauræki			175°10'	-36°40'		
7	Notho Taranaki	North Taranaki	nɔθ taranaki			174°20'	-38°30'		
8	Plenti	Plenty	plenti			176°50'	-37°30'		
9	Xaotho Taranaki	South Taranaki	sauθ taranaki			174°40'	-40°20'		
ÔXTƠÂYLIA									
BIỂN									
1	Âyti Mailo	Eighty Mile	eiti mail			120°50'	-18°30'		
HỒ									
2	Aro	Eyre	ær			137°00'	-28°10'		
SÔNG									
3	Asboton	Ashburton	aʃbətən	116°10'	-22°50'	119°20'	-22°00'	114°40'	-21°20'
4	Balôn	Balonne	bæləun	148°40'	-28°10'	146°20'	-29°50'	150°10'	-26°50'
5	Bođikin	Burdekin	bədi:kin	145°40'	-19°00'	145°40'	-18°40'	147°20'	-19°40'
6	Đalinh	Darling	darliŋ	142°50'	-32°10'	142°10'	-33°50'	146°20'	-29°50'
7	Điurac	Durack	djurak	127°10'	-15°40'	126°30'	-16°40'	128°00'	-15°00'
8	Đơ Grây	De Grey	də grei	120°40'	-20°40'	120°40'	-22°50'	118°50'	-19°50'

STT	Địa danh	Nguyên ngữ hoặc la tinh hóa	Phiên âm quốc tế	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm cuối	
				Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ
9	Gaxcôin	Gascoyne	'gaskoin	117°00'	-24°50'	119°50'	-24°10'	113°20'	-24°40'
10	Ghinbot	Gilbert	'gilbært	143°40'	-17°40'	144°20'	-19°30'	141°20'	-16°50'
11	Laclan	Lachlan	laklæn	145°50'	-33°10'	149°20'	-34°40'	143°20'	-34°30'
12	Mari	Murray	ma:ri	143°00'	-34°20'	139°10'	-35°20'	148°10'	-36°40'
13	Marombigi	Murrumbidgee	ma:ra:mbidʒi:	146°50'	-34°40'	149°10'	-35°50'	144°50'	-34°10'
14	Matrixon	Murchison	'ma:rtʃisən	115°40'	-27°20'	118°20'	-25°40'	114°00'	-27°40'
15	Mitron	Mitchell	mitʃəl	143°40'	-16°20'	145°10'	-16°50'	141°40'	-15°10'
16	Oabutøn Crich	Warburton Creack	wa:butøn crik	139°30'	-25°20'	137°00'	-27°40'	141°40'	-21°40'
17	Oarigô	Warrego	wə:rigəu	145°50'	-25°00'	145°40'	-30°20'	147°10'	-25°00'
18	Phitxroi	Fitzroy	fitsroi	125°40'	-18°40'	127°20'	-19°00'	123°40'	-17°20'
19	Pholindơ	Flinders	flinderz	141°40'	-19°50'	144°10'	-20°40'	140°40'	-17°30'
20	Picơ Crich	Peake Creack	pikə crik	134°50'	-25°20'	137°00'	-27°40'	132°30'	-23°20'
21	Trambolây	Chamberlain	tʃæmbəlei	128°40'	-15°00'	127°50'	-18°10'	128°10'	-15°00'
22	Vichoria	Victoria	vik'to:riə	131°10'	-16°10'	130°10'	-17°40'	129°50'	-15°20'
23	Xoan	Swan	swa:n	116°30'	-31°30'	117°30'	-32°30'	115°40'	-31°40'
24	Xtorodolêch Crich	Strzeleck Creeck	strzələck crik	140°20'	-27°20'	137°40'	-28°10'	144°00'	-23°20'

STT	Địa danh	Nguyên ngữ hoặc la tinh hóa	Phiên âm quốc tế	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm cuối	
				Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ
VỊNH									
25	Capentaria	Carpentaria	kapenta:riə			139°00'	-14°50'		
26	Encautơ	Encouter	encautơ			139°00'	-36°10'		
27	Expironxơ	Esperance	εspirəns			120°50'	-34°00'		
28	Giôxep Bônopat	Joseph Bonaparte	'dʒosef bonəpart			128°40'	-14°10'		
29	Prinxot Salot	Princess Charlotte	prinsəs ʃælət			143°30'	-12°20'		
30	Sac	Shark	ʃark			113°40'	-25°40'		
31	Van Đimen	Van Diemen	vændimen			132°00'	-11°50'		
32	Xpenxơ	Spencer	spenser			137°10'	-34°00'		
33	Xtoriki	Streaky	stri:ki			132°00'	-30°00'		
PAPUA NIU GHINI									
BIỂN									
1	Bixmac	Bismarch	bismærk			146°50'	-2°00'		
SÔNG									
2	Pholai	Fly	flai	142°10'	-8°00'	141°30'	-7°20'	142°40'	-8°20'

STT	Địa danh	Nguyên ngữ hoặc la tinh hóa	Phiên âm quốc tế	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm cuối	
				Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ
3	Xepich	Sepik	sepik	142°00'	-4°10'	140°50'	-4°20'	144°00'	-3°50'
4	Xtorichlen	Strickland	stri:klænd	142°10'	-5°40'	142°20'	-4°20'	141°30'	-7°10'
VỊNH									
5	Huên	Huon	'hjuən			147°50'	-7°10'		
6	Papua	Papua	pæpjuə			144°40'	-8°30'		
XOLOMON									
VỊNH									
1	Niu Giogio	New Georgia	nju dʒordʒə			159°50'	-8°50'		

4. Địa hình

STT	Địa danh	Nguyên ngữ hoặc la tinh hóa	Phiên âm quốc tế	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm cuối	
				Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ
ĐỊA DANH CỦA NHIỀU QUỐC GIA									
EO									
1	Torot	Torres	tɔrəs			142°10'	-9°50'		

STT	Địa danh	Nguyên ngữ hoặc la tinh hóa	Phiên âm quốc tế	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm cuối	
				Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ
NIU DILÂN									
EO									
1	Phôvô	Foveaux	fəʊvəʊ			168°00'	-46°30'		
MŨI									
2	Caricari	Karikari	ka:rika:ri			173°30'	-34°40'		
3	Convin	Colville	kɔlvil			176°00'	-36°40'		
4	Nothơ	North	nɔrθ			173°00'	-34°20'		
5	Oextơ	West	west			166°50'	-46°10'		
6	Palixe	Palliser	pæliser			174°40'	-41°20'		
7	Phareoen	Farewell	fæɾewɛl			173°00'	-40°30'		
8	Xaothơ Oextơ	South West	sauθ west			167°40'	-47°20'		
NÚI									
9	Cuc	Cook	ku:k			170°10'	-43°30'		
10	Ngoruhô	Ngauruhoe	ŋɔ:ruhəʊ			175°30'	-39°20'		
11	Ruapâyhu	Rwapehu	ruəpeihu			174°20'	-39°20'		
NUVEN CALÊĐÔNIA (THUỘC PHÁP)									
NÚI									
1	Mông Paniê	Panié	mõ panie			164°40'	-20°30'		

STT	Địa danh	Nguyên ngữ hoặc la tinh hóa	Phiên âm quốc tế	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm cuối	
				Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ
ÔXTƠÂYLIA									
DÃY NÚI									
1	Đalinh	Darling	da:rlɪŋ	116°00'	-31°30'	115°30'	-32°00'	115°00'	-29°10'
2	Grêđiđinh	Great Dividing	greit dividing	151°50'	-27°30'	145°00'	-14°30'	142°40'	-37°10'
3	Macđônner	Macdonnell	macdonnel	132°10'	-23°30'	129°10'	-23°40'	135°00'	-24°10'
EO									
4	Bancơ	Banks	bæŋks			148°20'	-40°50'		
5	Baxơ	Bass	bas			147°20'	-39°30'		
6	Invextigâyơ	Investigator	investigeitər			137°20'	-35°10'		
MŨI									
7	Đon	Don	don			132°20'	-11°00'		
8	Grim	Grim	grim			144°50'	-40°40'		
9	Grinvin	Greenville	gri:nvil			143°10'	-11°50'		
10	Hao	Howe	hau			150°20'	-37°30'		
11	Lêvec	Leveque	levək			123°00'	-16°10'		
12	Luyn	Leeuwin	'luwin			115°50'	-34°40'		

STT	Địa danh	Nguyên ngữ hoặc la tinh hóa	Phiên âm quốc tế	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm cuối	
				Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ
13	Maniphônđơ	Manifold	manifôld			150°00'	-21°50'		
14	Menvin	Melville	mêlvil			144°40'	-14°00'		
15	Nothơ Oextơ	North West	nơθ west			114°00'	-21°30'		
16	Paxli	Pasley	pæsli			124°30'	-33°00'		
17	Uyđôbi	Whidbey	widbi			135°00'	-34°20'		
18	Uynbơ Photxơ	Wilber Force	wilber fơrs			136°30'	-11°50'		
19	Xaothơ Ixtơ	South East	sauθ ist			147°10'	-43°40'		
20	Xtip	Steep	stip			113°00'	-24°00'		
21	Yooc	York	york			142°30'	-10°40'		
NÚI									
22	Baroton Phơiơrơ	Bartle Frere	bartəl fri:r			145°40'	-17°20'		
23	Clac	Clarke	klark			148°40'	-19°00'		
24	Codioxcô	Kosciuszko	kɔziəskəu			148°30'	-36°20'		
25	Dailơ	Zeil	zail			131°40'	-23°30'		
26	Êlidadet	Elizabeth	elizəbêθ			126°10'	-16°40'		
27	Moheri	Meharry	məheri			118°00'	-22°30'		

STT	Địa danh	Nguyên ngữ hoặc la tinh hóa	Phiên âm quốc tế	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm cuối	
				Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ
28	Oxơ	Ossa	ɔsə			146°30'	-42°00'		
29	Uđorop	Woodroffe	wu:drəf			131°50'	-26°00'		
SA MẠC, HOANG MẠC									
30	Ghixbôn	Gisbon	gisbəun			127°00'	-25°50'		
31	Grêt Vichoria	Great Victoria	greit vik'tɔ:riə			129°10'	-28°50'		
32	Grêt Xandi	Great Sandy	greit sændi			126°10'	-21°10'		
33	Tonâymi	Tanami	təneimi			131°40'	-19°40'		
34	Ximxon	Simpson	simsən			137°00'	-25°10'		
PAPUA NIU GHINI									
NÚI									
1	Vinhem	Wilhelm	vilhelm			145°10'	-5°50'		
PHIGI									
NÚI									
1	Tômônivi	Tomonivi	tomonivi			177°50'	-17°30'		

5. Bán đảo, quần đảo, đảo

STT	Địa danh	Nguyên ngữ hoặc la tinh hóa	Phiên âm quốc tế	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm cuối	
				Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ
ASMO VÀ CATIƠ (THUỘC ÔXTƠÂYLIA)									
ĐẢO									
1	Asmo	Ashmore	əʃmɔː			123°10'	-12°00'		
2	Catio	Cartier	katiːr			123°20'	-12°10'		
BẮC MARIANƠ (THUỘC HOA KỲ)									
ĐẢO									
1	Agrihan	Agrihan	ægrihaːn			145°50'	19°00'		
2	Alamagan	Alamagan	ælaːmaːgaːn			145°50'	17°40'		
3	Anatahan	Antahan	ænaːtaːhaːn			145°50'	16°40'		
4	Axunkin	Asuncion	æsunkin			145°30'	19°40'		
5	Guguan	Guguan	guguaːn			145°50'	17°30'		
6	Môgơ	Maug	mɔːg			145°30'	20°00'		
7	Pagon	Pagn	paːgn			145°50'	18°20'		
8	Pharanlông đơ Modinia	Farallon de Medinilla	farallõ də mædinia			145°50'	16°20'		

STT	Địa danh	Nguyên ngữ hoặc la tinh hóa	Phiên âm quốc tế	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm cuối	
				Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ
9	Pharanlông đơ Pagiarodơ	Farallon de Pajaros	farallô dơ pazaroz			145°00'	20°40'		
10	Rôta	Rota	rota:			145°20'	14°20'		
11	Sâypan	Saipan	seipa:n			145°50'	15°30'		
12	Tinian	Tinian	tinian			145°50'	15°20'		
13	Xarigan	Sarigan	sa:riga:n			145°50'	17°10'		
QUẦN ĐẢO									
14	Marianơ	Mariana	ma:riənə			145°10'	17°40'		
BÂY CƠ VÀ HAOLEN (THUỘC HOA KỲ)									
ĐẢO									
1	Bây cơ	Baker	beikə			-176°20'	00°30'		
2	Haolen	Howland	haulænd			-176°30'	00°50'		
BIỂN SAN HỒ (CORON XI) (THUỘC ÔXTRÂYLIYA)									
QUẦN ĐẢO									
1	Coron	Coral	korəl			150°10'	-15°00'		
ĐẢO CUC									
ĐẢO									
1	Aitutaki	Aitutaki	eituta:ki			-159°30'	-18°50'		

STT	Địa danh	Nguyên ngữ hoặc la tinh hóa	Phiên âm quốc tế	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm cuối	
				Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ
2	Atiu	Atiu	ætiu			-156°00'	-20°00'		
3	Âyverua	Avarua	eiværua			-159°30'	-21°10'		
4	Herovi	Hervey	hervøj			-158°50'	-19°20'		
5	Mangâyơ	Mangaia	mʌŋeɪə			-157°50'	-21°40'		
6	Manihiki	Manihiki	ma:ni:hiki:			-160°50'	-10°20'		
7	Manua	Manuae	ma:nua:			-157°00'	-19°20'		
8	Mitiorơ	Mitiaro	mitiərə			-157°30'	-19°50'		
9	Naxau	Nassau	nasɔ:			-165°20'	-11°30'		
10	Panmeroxton	Palmerston	pa:lmerstən			-161°00'	-18°10'		
11	Pucapuca	Pukapuka	puka:puka:			-165°40'	-9°00'		
12	Racahanga	Rakahanga	ra:ka:ha:ŋa			-159°00'	-10°00'		
13	Rarotonga	Rarotonga	ra:rətoŋa:			-159°40'	-21°10'		
14	Tôngavera	Tongavera	toŋa:vera:			-157°50'	-7°00'		
15	Xuvôrôp	Suvorov	suvorəu			-161°00'	-13°30'		
QUẦN ĐẢO									
16	Nothơn Cuc	Northern Cook	nɔ:θən cu:k			-160°50'	-12°30'		
17	Xaothơn Cuc	Southern Cook	su:θən cu:k			-162°20'	-20°10'		

STT	Địa danh	Nguyên ngữ hoặc la tinh hóa	Phiên âm quốc tế	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm cuối	
				Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ
GIAVIT (THUỘC HOA KỲ)									
ĐẢO									
1	Giavit	Javis	dʒa:vis			-158°00'	00°10'		
GIÔNXTƠN (THUỘC HOA KỲ)									
ĐẢO									
1	Giônxtơn	Johnston	dʒonstən			-169°40'	16°50'		
HƠI VÀ MẮC ĐÔNAN (THUỘC ÔXTƠRÂYLIA)									
ĐẢO									
1	Hơ	Hear	hiə			73°30'	-53°00'		
QUẦN ĐẢO									
2	Mắc Đônan	Mc. Donald	mʌk donal			73°10'	-53°10'		
KINHMAN (THUỘC HOA KỲ)									
ĐẢO									
1	Kinhman	Kinhman	kiŋmæn			-162°50'	06°50'		
KIRIBATI									
ĐẢO									
1	Âybâyang	Abaiang	eibeia:ŋ			173°00'	02°00'		
2	Âybomamə	Abemama	eibəmamə			173°00'	00°20'		

STT	Địa danh	Nguyên ngữ hoặc la tinh hóa	Phiên âm quốc tế	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm cuối	
				Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ
3	Âyrôri	Arorae	eirəuri:			176°50'	-2°30'		
4	Bâyru	Beru	beiru			175°50'	-1°20'		
5	Biruie	Birruie	biruie			-171°30'	-3°40'		
6	Bonabo	Banaba	bənabə			169°20'	00°50'		
7	Butoritoti	Butaritati	butəritəti			173°20'	03°10'		
8	Canton	Canton	kæntən			-171°40'	-2°50'		
9	Carôlaino	Caroline	karolain			-150°20'	-9°40'		
10	Endoberi	Enderbury	enderberi			-171°00'	-3°10'		
11	Kirimati	Kirimati	kirima:ti			-157°30'	01°40'		
12	Mắc Kin	Mc Kean	mək kin			-173°30'	-3°30'		
13	Mania	Mania	ma:nia:			-171°00'	-4°10'		
14	Maracaixo	Marakeis	ma:ra:kais			173°20'	02°10'		
15	Mâyono	Maiana	meiənə			172°50'	01°30'		
16	Mônđon	Malden	məldən			-154°40'	-3°40'		
17	Nicumarôro	Nikumaroro	nikuma:roro			-174°20'	-4°30'		
18	Nônuti	Nonouti	nəunu:ti			174°20'	00°40'		
19	Ôrôna	Orona	orona			-172°00'	-4°20'		

STT	Địa danh	Nguyên ngữ hoặc la tinh hóa	Phiên âm quốc tế	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm cuối	
				Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ
20	Pholintø	Flint	flint			-151°40'	-11°20'		
21	Rauaki	Rawaki	ra:waki			-170°50'	-3°40'		
22	Tabitâyûâyã	Tabiteuea	tabiteiueia			174°50'	-1°30'		
23	Tabuaeran	Tabuaeran	tabuaera:n			-159°30'	03°50'		
24	Tamana	Tamana	tamana			175°50'	-2°30'		
25	Tarøoa	Tarawa	tarəwa			173°00'	01°40'		
26	Torâyno	Teraina	təreino			-160°40'	04°50'		
27	Vøxtoc	Vostok	vəstək			-152°10'	-10°00'		
28	Xtabuc	Stabuck	starbuk			-155°40'	-5°30'		
QUẦN ĐẢO									
29	Ghinbot	Gilbert	gilbørt			175°50'	00°40'		
30	Kinhmin	Kingmill	kinmil			174°50'	-2°10'		
31	Lainø	Line	lain			-156°20'	-2°20'		
32	Phinich	Phonenix	fi:niks			-172°30'	-3°20'		
MASON									
ĐẢO									
1	Ailăc	Ailuk	ailak			169°40'	10°40'		

STT	Địa danh	Nguyên ngữ hoặc la tinh hóa	Phiên âm quốc tế	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm cuối	
				Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ
2	Au	Aur	au			171°30'	08°40'		
3	Âylinginây	Ailinginae	eilɪŋineɪ			166°40'	11°30'		
4	Âylinhlapolap	Ailinglapalap	eilɪŋla:pəla:p			169°10'	07°50'		
5	Bica	Bikar	bika:			170°20'	12°30'		
6	Bikini	Bikini	biki:ni			165°30'	11°50'		
7	Êbon	Ebon	ebən			168°50'	05°00'		
8	Ericup	Erikub	ɛrikub			170°20'	09°30'		
9	Gialut	Jaluit	dʒælu:t			169°20'	06°00'		
10	Iniuytuc	Eniwetok	iniwi:tuk			162°40'	11°40'		
11	Iugiolang	Ujelang	judʒelæŋ			161°10'	09°50'		
12	Iutairich	Utirik	ju:tairik			169°50'	11°40'		
13	Kili	Kili	kili			168°50'	06°00'		
14	Licâypơ	Likiep	likeip			169°10'	10°20'		
15	Lip	Lib	lib			167°50'	08°40'		
16	Malâulap	Maloelap	mæloulæp			171°30'	08°50'		
17	Mili	Mili	mili			172°00'	06°30'		
18	Møgiurô	Majuro	mə'dʒurou			172°10'	07°30'		

STT	Địa danh	Nguyên ngữ hoặc la tinh hóa	Phiên âm quốc tế	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm cuối	
				Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ
19	Namu	Namu	namu:			168°30'	08°20'		
20	Noc	Knox	nɔks			172°10'	06°20'		
21	Quagiolin	Kwajalein	kwædʒləi:n			168°00'	09°10'		
22	Rongolap	Rongelap	rɔŋgəla:p			167°20'	11°40'		
23	Rongorich	Rongerik	rɔŋgərɪk			167°40'	11°30'		
24	Taca	Taka	taka			169°50'	11°30'		
25	Tauengi	Taongi	taundʒi:			169°30'	15°00'		
26	Uôthô	Wotho	wɔthəu			166°10'	10°10'		
27	Uotphơ	Wotfe	wɔtfə			169°50'	09°50'		
QUẦN ĐẢO									
28	Ralich	Ralik	rælik			168°50'	08°50'		
29	Râyâtac	Ratak	reitək			170°50'	10°40'		
MICRÔNÊXIA									
ĐẢO									
1	Capingamoranghi	Kapingamarangi	kapingæmərangi			154°40'	01°00'		
2	Êôripich	Eauripik	eɔ:ripik			143°10'	06°50'		

STT	Địa danh	Nguyên ngữ hoặc la tinh hóa	Phiên âm quốc tế	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm cuối	
				Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ
20	Ualây	Woleai	wəulei			144°10'	07°30'		
21	Ulit	Ulith	uli:θ			139°50'	09°50'		
22	Xataoan	Satawan	satawan			146°40'	07°40'		
23	Xorô	Sorol	səroul			140°50'	08°10'		
24	Yap	Yap	yap			138°30'	09°40'		
QUẦN ĐẢO									
25	Carolainơ	Caroline	kærəlain			148°20'	06°40'		
26	Holơ	Hall	hə:l			151°00'	09°10'		
27	Micrônêxia	Micronesia	mikronesia			153°00'	10°20'		
28	Môtlôc	Mortlock	mɔ:tlɔ:k			154°10'	06°20'		
29	Xêniavin	Senyavin	seinjavin			159°50'	06°20'		
MITUÂY (THUỘC HOA KỲ)									
ĐẢO									
1	Cure	Kure	kure			-178°50'	28°10'		
2	Mituây	Midway	mi:dwaj			-177°40'	28°00'		
NIU DILÂN									
BÁN ĐẢO									
1	Mahia	Mahia	ma:hiə			178°00'	-39°10'		

STT	Địa danh	Nguyên ngữ hoặc la tinh hóa	Phiên âm quốc tế	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm cuối	
				Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ
ĐẢO									
2	Camben	Campbell	kæmbel			169°10'	-52°30'		
3	Cotit	Curtis	kə:tis			-178°40'	-30°20'		
4	Grêt Bari	Great Barries	greit bæris			175°30'	-36°20'		
5	Lexporaxơ Rôc	L'Esperance Rock	lɛspərəns rock			-177°00'	-31°10'		
6	Macoli	Macauley	ma:kə:li:			-178°40'	-30°10'		
7	Nothơ	North	nɔrθ			175°20'	-36°00'		
8	Raun	Raoul	rau:l			-178°00'	-29°10'		
9	Redoluson	Resolution	rɛzəlu:ʃən			166°40'	-45°40'		
10	Xaothơ	South	sauθ			170°40'	-43°40'		
11	Xnorit	The Snares	snəris			166°40'	-48°00'		
12	Xtiuôt	Stewart	stiwə:rt			167°50'	-45°00'		
QUẦN ĐẢO									
13	Antipôt	Antipodes	ætipəʊdis			178°10'	-49°40'		
14	Bâunoti	Bounty	baunti			179°00'	-47°40'		
15	Comađec	Kermadec	kə:maðɛk			-178°20'	-30°40'		

STT	Địa danh	Nguyên ngữ hoặc la tinh hóa	Phiên âm quốc tế	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm cuối	
				Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ
16	Ooclân	Auckland	ɔ:klænd			166°30'	-50°50'		
17	Tratham	Chatham	tʃæθæm			-176°00'	-43°50'		
NOOCPHON (THUỘC ÔXTƠÂYLIA)									
ĐẢO									
1	Noocphon	Norfolk	nɔrfolk			168°00'	-27°00'		
NUVEN CALÊĐÔNIA (THUỘC PHÁP)									
ĐẢO									
1	Actơ	Art	art			163°40'	-19°40'		
2	Liphu	Lifou	lifu			167°10'	-20°50'		
3	Marê	Maré	mare			168°00'	-21°30'		
4	Nuven Calêđôni	Nouvelle Calédonie	nuvel kaledoni			165°30'	-21°10'		
5	Panh	Pins	pɛ			167°20'	-22°30'		
6	Pô	Pott	po			163°20'	-19°30'		
7	Uvêa	Ouvéa	uvea			166°30'	-20°30'		
QUẦN ĐẢO									
8	Loayôtê	Loyauté	lwajote			167°10'	-21°30'		
9	Sơxtecphiên	Chesterfield	səstɛrfjɛld			158°00'	-17°00'		

STT	Địa danh	Nguyên ngữ hoặc la tinh hóa	Phiên âm quốc tế	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm cuối	
				Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ
OALIXƠ VÀ PHUTUNA (THUỘC PHÁP)									
ĐẢO									
1	Alophi	Alofi	aloʔi			-176°00'	-14°30'		
2	Phuytuyna	Futuna	fytyna			-178°10'	-14°20'		
3	Uyvêa	Uvea	y:vea			-176°10'	-13°10'		
QUẦN ĐẢO									
4	Vali	Wallis	walis			-177°50'	-14°10'		
ÔXTƠRÂYLIA									
BÁN ĐẢO									
1	Cabuôc	Cabourg	kabu:rg			132°10'	-11°10'		
ĐẢO									
2	Bađu	Badu	ba:du			142°10'	-10°00'		
3	Bathot	Bathurst	bæθerst			130°20'	-11°30'		
4	Bođơ Ailit	Bird Islet	bɛ:d ailit			153°40'	-21°50'		
5	Bônđơ Piramit	Ball's Pyramid	bɔlz piramid			159°30'	-30°00'		
6	Cămbolân	Cumberland	kʌmbərɫənd			150°20'	-20°40'		
7	Clac	Clarke	klark			148°20'	-40°30'		

STT	Địa danh	Nguyên ngữ hoặc la tinh hóa	Phiên âm quốc tế	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm cuối	
				Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ
8	Crocơ	Croker	crəkə			132°30'	-11°00'		
9	Đec Hatôc	Dirk Hartog	de:k hartog			112°40'	-25°40'		
10	Entro	Elcho	eltʃo			135°50'	-11°40'		
11	Grutơ Êilen	Groote Eyland	gru:tə ejlənd			136°40'	-13°50'		
12	Hăntơ	Hunter	hʌntər			144°50'	-40°30'		
13	Hicxon Cây	Hixson Cay	hiksən kei			152°30'	-22°20'		
14	Hintribruc	Hinchinbrook	hintʃibru:k			146°20'	-18°20'		
15	Kengorū	Kangaroo	kæŋgəru:			137°30'	-35°40'		
16	Kêp Barôn	Cape Barren	keip ba:rən			148°20'	-40°20'		
17	Kinh	King	kiŋ			144°10'	-39°50'		
18	Lot Hâu	Lord Howe	lɔrd həu			159°20'	-31°40'		
19	Matrinbơ	Marchinbar	martʃinbə			136°40'	-11°00'		
20	Menvin	Melville	mɛlvil			131°00'	-11°30'		
21	Moninh-ton	Mornington	mɔrniŋtən			139°30'	-16°30'		
22	Nothămbơlân	Northumberland	nɔrθʌmbərլənd			150°20'	-21°30'		
23	Oextơ Ailit	West Islet	west ailit			153°40'	-20°00'		

STT	Địa danh	Nguyên ngữ hoặc la tinh hóa	Phiên âm quốc tế	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm cuối	
				Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ
24	Pholindodo	Flinders	flindəz			148°00'	-38°00'		
25	Pholindor	Flinders	flindər			144°10'	-12°00'		
26	Phorâydo	Fraser	freizə			153°10'	-25°10'		
27	Thodođi	Thursday	θerzdi			142°10'	-10°40'		
28	Uylit	Willis	wilis			139°40'	-17°00'		
29	Xaibai	Saibai	saibai			142°30'	-9°30'		
30	Xơ Eduôt Poliu	Sir Edward Pellew	sər dwɔrd pəlju			137°00'	-15°40'		
QUẦN ĐẢO									
31	Macquari	Macquaire	mɛkwari			155°50'	-56°30'		
32	Phenô	Furneaux	fɛrnəu			148°40'	-40°20'		
PALO									
ĐẢO									
1	Helon	Helen	helən			132°00'	02°50'		
2	Meriɔ	Merir	merir			132°50'	04°20'		
3	Pulô Annɔ	Pulo Anna	puləu a:nno			132°20'	04°40'		
4	Tobi	Tobi	təbi			131°30'	03°00'		
5	Xonxorôn	Sonsorol	sənsəroul			132°30'	05°20'		

STT	Địa danh	Nguyên ngữ hoặc la tinh hóa	Phiên âm quốc tế	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm cuối	
				Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ
QUẦN ĐẢO									
6	Palo	Palau	pa:lɔ:			135°00'	07°00'		
PANMYRA (THUỘC HOA KỲ)									
ĐẢO									
1	Panmyra	Panmyra	panmjra:			-162°30'	05°50'		
PAPUA NIU GHINI									
ĐẢO									
1	Bucơ	Buka	bu:kə			154°40'	-5°00'		
2	Bugovin	Bougainville	bugəvil			155°20'	-6°00'		
3	Caca	Karkar	karkar			145°00'	-1°00'		
4	Gudonap	Goodennough	gudənɒf			150°10'	-9°20'		
5	Lihi	Lihir	lihir			152°50'	-3°10'		
6	Loong	Long	lɔŋ			147°10'	-5°20'		
7	Miximơ	Misima	misimə			152°50'	-10°40'		
8	Niu Ailen	New Ireland	nju airələnd			152°30'	-3°40'		
9	Niu Briton	New Britain	nju britən			150°00'	-5°10'		
10	Nomangbi	Normanby	nɔrmæŋbj			151°00'	-9°50'		

STT	Địa danh	Nguyên ngữ hoặc la tinh hóa	Phiên âm quốc tế	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm cuối	
				Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ
11	Nuguria	Nuguria	nuguria:			154°40'	-3°10'		
12	Phogoxon	Fergusson	fergəsən			150°50'	-9°30'		
13	Roxon	Rossel	rɔsəl			154°10'	-11°10'		
14	Taba	Tabar	tabar			152°00'	-2°50'		
15	Tagulo	Tagula	tagulə			153°30'	-11°20'		
16	Torôbian	Trobiande	trəubiænd			151°10'	-8°30'		
17	Umboi	Umboi	u:mboi			147°30'	-5°20'		
18	Utlac	Woodlark	wu:dla:k			152°50'	-9°00'		
19	Vuvulu	Wuvulu	wuvulu			143°00'	-1°50'		
QUẦN ĐẢO									
20	Ađomironti	Admiralty	ædmirəlti			149°50'	-1°10'		
21	Bixmac	Bismark	bismærk			150°40'	-3°00'		
22	Logholen	Laughlan	lɔ:ghlænd			153°50'	-9°20'		
23	Manuxo	Manus	manus			146°20'	-2°30'		
PHIGI									
ĐẢO									
1	Candavu	Kandavu	kandavu			178°10'	-17°00'		

STT	Địa danh	Nguyên ngữ hoặc la tinh hóa	Phiên âm quốc tế	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm cuối	
				Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ
2	Canoco	Kanacea	ka:nəcə			-179°40'	-17°10'		
3	Cocio	Cacia	'kəkiə			-179°50'	-17°30'		
4	Cômô	Komo	komo			-178°40'	-18°50'		
5	Kabara	Kabara	ka:ba:ra:			-178°50'	-19°00'		
6	Lâycoba	Lakeba	leikəba:			-178°40'	-18°10'		
7	Notoco	Naitaba	nətəbə			-179°20'	-17°00'		
8	Ôgiơ Levu	Ogea Levu	'əugi levu			-178°10'	-19°10'		
9	Ônito	Oneata	'əuni:tə			-178°30'	-18°30'		
10	Phigi	Fiji	'fi:dʒi:			177°00'	-17°00'		
11	Phulaga	Fulaga	fʊla:ga:			-178°20'	-19°10'		
12	Rinhôn	Ringgold	ringold			-179°10'	-16°00'		
13	Tôtôya	Totoya	totoja:			-179°50'	-18°50'		
14	Vaiti Levu	Viti Levu	vaiti levu			177°50'	-17°40'		
15	Vatoa	Vatoa	va:toa			-178°10'	-19°50'		
16	Voniuơ Levu	Vanua Levu	vənjuə levu			179°10'	-16°30'		
17	Voniuơ Balavu	Vanua Balavu	vənjuə ba:la:vʊ			-178°50'	-17°20'		

STT	Địa danh	Nguyên ngữ hoặc la tinh hóa	Phiên âm quốc tế	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm cuối	
				Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ
QUẦN ĐẢO									
18	Lau	Lau	lau gru:p			-179°20'	-16°30'		
19	Phigi	Fiji	'fi:dʒi:			177°20'	-15°20'		
PITCAIN (THUỘC ANH)									
ĐẢO									
1	Đukiê	Ducie	dukie			-124°50'	-24°50'		
2	Hendơxon	Henderson	hændərsən			-128°40'	-24°40'		
3	Oenơ	Oene	wene			-130°40'	-24°10'		
4	Pitcain	Pitcairn	pitca:irn			-130°20'	-25°10'		
PÔLINÊXIA (THUỘC PHÁP)									
ĐẢO									
1	Ana	Anaa	ana			-145°30'	-17°10'		
2	Aô	Hao	aɔ			-140°50'	-18°20'		
3	Atuytuy	Hatutu	atyty			-140°10'	-8°10'		
4	Bôra bôra	Bora Bora	bora bora			-151°40'	-16°10'		
5	Eaô	Eiao	ɛaɔ			-140°40'	-8°20'		
6	Êrêrêrêtyê	Hérêhêrêtué	ereeretye			-144°40'	-19°50'		

STT	Địa danh	Nguyên ngữ hoặc la tinh hóa	Phiên âm quốc tế	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm cuối	
				Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ
7	Grup Actaêông	Groupe Actaeon	grup aktaeõ			-135°00'	-21°20'		
8	Iquyruy	Hikieru	ikyry			-140°40'	-19°00'		
9	Iva Oa	Hiva Oa	iva wa			-138°50'	-9°20'		
10	Macati	Makatea	makati			-148°30'	-15°50'		
11	Makemô	Makemo	makemo			-142°50'	-15°00'		
12	Măngarova	Mangareva	măgarva			-135°00'	-22°50'		
13	Manihi	Manihi	manihi			-146°10'	-14°30'		
14	Manoaê	Manuae	manwae			-154°30'	-16°20'		
15	Maria	Maria	marja			-154°40'	-21°40'		
16	Marôtiri	Marotiri	marotiri			-143°50'	-25°30'		
17	Maruyti	Marutea	maryti			-135°40'	-21°30'		
18	Mateva	Mataiva	mateva			-148°10'	-14°50'		
19	Mayaô	Maiao	majao			-150°40'	-17°30'		
20	Mêétia	Méhétia	meetja			-148°00'	-17°50'		
21	Môpia	Maupihaa	mopia			-154°10'	-16°30'		
22	Môran	Morane	moran			-137°10'	-23°00'		
23	Môtuy On	Motu One	moty on			-154°20'	-15°50'		

STT	Địa danh	Nguyên ngữ hoặc la tinh hóa	Phiên âm quốc tế	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm cuối	
				Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ
24	Murêa	Moorea	murea			-149°30'	-16°50'		
25	Muyruyroa	Mururoa	myryrwa			-139°00'	-21°30'		
26	Napuyca	Napuka	napyka			-141°10'	-14°10'		
27	Nuyquy Iva	Nuku Hiva	nyky iva			-140°10'	-8°50'		
28	Oa Pu	Ua Pou	wa pu			-140°10'	-9°20'		
29	Oa Uyca	Ua Huka	wa yka			-139°40'	-8°50'		
30	Phacarava	Fakarava	fakarava			-143°00'	-16°50'		
31	Phakena	Fakaina	fakena			-140°10'	-15°50'		
32	Phatuy Iva	Fatu Hiva	faty iva			-138°40'	-10°30'		
33	Pinaki	Pinaki	pinaki			-139°00'	-18°30'		
34	Puycapuyca	Pukapuka	pykapyka			-138°50'	-14°50'		
35	Puycaruya	Pukarua	pykarwa			-137°10'	-18°20'		
36	Raivavaê	Raivavaé	rajvavae			-147°40'	-23°50'		
37	Rănggiroa	Rangiroa	răzirwa			-146°20'	-15°20'		
38	Rapa	Rapa	rapa			-144°30'	-25°30'		
39	Rayatêa	Raïatêa	rajatea			-151°20'	-16°30'		
40	Rêao	Reao	reao			-136°20'	-18°40'		
41	Rimatara	Rimatara	rimatara			-152°50'	-22°30'		

STT	Địa danh	Nguyên ngữ hoặc la tinh hóa	Phiên âm quốc tế	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm cuối	
				Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ
42	Ruyrutyuy	Rurutu	ryryty			-151°00'	-22°10'		
43	Tacaroa	Takaroa	takarwa			-144°40'	-14°20'		
44	Taiti	Tahiti	taiti			-149°20'	-17°40'		
45	Taoata	Tahuata	tawata			-138°50'	-9°50'		
46	Tatacotô	Tatakoto	tatakoto			-138°30'	-17°10'		
47	Topotô	Tepoto	təpoto			-141°20'	-14°20'		
48	Tuyrâya	Tureia	tyreja			-138°30'	-20°50'		
QUẦN ĐẢO									
49	Đêdapoanhtomăng	Désappointement	dezapwẽtmã			-141°10'	-14°00'		
50	Găngbiê	Gambier	gãbjer			-135°40'	-22°30'		
51	Gluxetxơ	Gloucester	glusəster			-142°40'	-20°50'		
52	Mackidơ	Marquises	markiz			-140°10'	-8°30'		
53	Toamotuy	Tuamotu	twamoty			-140°50'	-17°00'		
54	Tuybui	Tubuai	tybwaj			-149°20'	-21°50'		
TÔKÊLAU (THUỘC NIU DILÂN)									
ĐẢO									
1	Ataphu	Atafu				-172°20'	-8°20'		

STT	Địa danh	Nguyên ngữ hoặc la tinh hóa	Phiên âm quốc tế	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm cuối	
				Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ
2	Nucunônu	Nucunônu				-171°50'	-8°40'		
3	Phacaôphô	Fakaofu				-170°50'	-9°10'		
QUẦN ĐẢO									
4	Tôkêlau	Tokelau				-171°30'	-8°30'		
TÔNGGA									
ĐẢO									
1	Atơ	Ata	ætə			-176°20'	-22°30'		
2	Cotu	Kotu	kɔtu			-174°50'	-19°40'		
3	Haahô	Ha'aho	haaho			-174°10'	-19°30'		
4	Liphucơ	Lifuka	lifukə			-174°10'	-19°40'		
5	Niuơphôu	Niaufu'ou	niuəfoəu			-173°50'	-16°00'		
6	Nomuca	Nomuka	nɔmuka			-174°30'	-20°30'		
7	Tephahai	Tafahi	tæfəhai			-173°40'	-14°00'		
QUẦN ĐẢO									
8	Hapai	Ha'apai	həpai			-174°40'	-21°10'		
9	Tônga	Tonga	toŋa			-173°40'	-19°50'		
10	Tôngatapu	Tongatapu	toŋɡatapu			-174°00'	-22°10'		
11	Vevo	Vava'u	vævɔ:			-173°50'	-17°00'		

STT	Địa danh	Nguyên ngữ hoặc la tinh hóa	Phiên âm quốc tế	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm cuối	
				Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ
TUVALU									
ĐẢO									
1	Nanumanca	Nanumanca	nænumanka			176°20'	-6°20'		
2	Nanumi	Nanumea	nanumi:			176°00'	-5°30'		
3	Niu	Nui	nju			177°10'	-7°20'		
4	Niulakitơ	Niulakita	njulakitơ			179°30'	-10°30'		
5	Niutau	Niutao	njutau			177°10'	-6°20'		
6	Nuculele	Nuculaelae	nukulele			179°40'	-9°10'		
7	Nucuphetau	Nucufetau	nukufeteu			178°20'	-8°00'		
8	Phunơphuti	Funafuti	fu:nəfu:ti			179°00'	-8°10'		
9	Vaitupu	Vaitupu	vaitupu			178°40'	-7°20'		
QUẦN ĐẢO									
10	Elaixơ	Ellice	elais			177°30'	-7°10'		
UÊKƠ (THUỘC HOA KỲ)									
ĐẢO									
1	Uêkơ	Wake	weik			168°50'	19°40'		

STT	Địa danh	Nguyên ngữ hoặc la tinh hóa	Phiên âm quốc tế	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm cuối	
				Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ
VANUYATUY									
ĐẢO									
1	Anatôm	Anatom	anatom			170°00'	-19°50'		
2	Ăngbranch	Ambryn	ãbrẽ			168°00'	-16°20'		
3	Aôba	Aoba	aoba			167°40'	-15°20'		
4	Êphatê	E'faté	efate			168°10'	-17°30'		
5	Êpi Sophecđơ	Epi Shepherd	epi ʃəferd			168°20'	-16°40'		
6	Êrômăngga	Erromango	eromãga			169°00'	-18°40'		
7	Expirituy Xăngtô	Espiritu Santo	espirituy sãto			166°30'	-15°00'		
8	Maêvô	Máéwo	maevo			168°00'	-15°00'		
9	Manquyla	Malekula	malkyla			167°20'	-16°10'		
10	Păngtocôxtơ	Pentecost	pãtkost			168°00'	-15°40'		
11	Tanna	Tanna	tanna			169°10'	-19°20'		
12	Vanoa Lava	Vanua Lava	vanwa lava			167°20'	-13°40'		
13	Xăngta Maria	Santa Maria	sãta maria			167°20'	-14°00'		
QUẦN ĐẢO									
14	Băng	Banks	bãk			167°40'	-13°50'		

STT	Địa danh	Nguyên ngữ hoặc la tinh hóa	Phiên âm quốc tế	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm cuối	
				Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ
15	Niu Obridê	New Hebrides	nju əbride			167°20'	-17°30'		
16	Tô rê	Torres	tore			166°10'	-13°10'		
XAMOA									
ĐẢO									
1	Upôlu	Upolu	u'pəulu			-171°30'	-13°50'		
2	Xauên	Sawains	sawainz			-172°10'	-13°30'		
XAMOA (THUỘC HOA KỲ)									
ĐẢO									
1	Manua	Manua	ma:nʊ:a:			-169°30'	-14°10'		
2	Râu đơ	Rose	rəʊz			-167°30'	-14°40'		
3	Tutula	Tutuila	'tutula:			-170°30'	-14°00'		
4	Xoain	Swains	s'wa:ins			-170°50'	-11°10'		
QUẦN ĐẢO									
5	Xamoa	Samoa	sa:moa			-168°10'	-15°40'		
XOLOMON									
ĐẢO									
1	Đaphơ	Duff	dʌf			167°00'	-9°40'		

STT	Địa danh	Nguyên ngữ hoặc la tinh hóa	Phiên âm quốc tế	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm cuối	
				Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ
2	Goadaconan	Guadalcanal	gwa:dakənæɫ			160°10'	-9°30'		
3	Maramaxicây	Maramasike	maramasikei			161°30'	-9°20'		
4	Molâyto	Malaita	mələitə			160°50'	-8°50'		
5	Nendô	Nendo	nendo			165°40'	-10°40'		
6	Niu Giogio	New Georgia	nju:dʒo:dʒə			157°30'	-8°10'		
7	Renen	Rennell	renel			160°20'	-11°30'		
8	Ripho	Reef	ri:f			166°10'	-10°10'		
9	Troixon	Choiseul	tʃoɪsəʊl			157°00'	-6°50'		
10	Utupua	Utupua	utupua			166°30'	-11°10'		
11	Vanicolô	Vanikolo	vanikəʊləʊ			166°50'	-11°30'		
12	Velô Lovelô	Vella Lavella	vələ ləvələ			156°40'	-7°40'		
13	Xan Critobon	San Critobal	sæn kri:təbəl			161°50'	-10°30'		
14	Xantô Idoben	Santa Isabel	səntə izəbəl			159°10'	-7°50'		
QUẦN ĐẢO									
15	Xantô Crudo	Santa Cruz	səntə kru:z			167°10'	-10°50'		
16	Xolomon	Solomon	'sələmən			162°40'	-7°20'		

IV. ĐỊA DANH CHÂU PHI

1. Hành chính

STT	Mã	Địa danh	Nguyên ngữ hoặc la tinh hóa	Phiên âm quốc tế	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm cuối	
					Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ
1	EG	Aicập (Mixr)	Miṣr*				31°00'	26°50'		
2	DZ	Angiêri (Giadairo)	Jazā' ir*				01°50'	28°10'		
3	AO	Angola	Angola	ãg'ola			17°50'	-11°50'		
4	BV	Đảo Bâuvet (thuộc Na Uy)	Bouvet Island	bauvet			3°10'	-54°40'		
5	BJ	Bênanh	Bénin	benẽ			02°20'	09°30'		
6	BW	Bôtxoana	Botswana	bot'swa:nə			24°40'	-22°10'		
7	BF	Buôckina Phaxô	Burkina Faso	byrkina faso			-1°20'	12°40'		
8	BI	Burundi (Buyranhđi)	Burundi	burundi			30°00'	-3°30'		
9	CM	Camơrun	Cameroun	kamərun			12°20'	07°30'		
10	CV	Cáp Ve (Cabu Verôđư)	Cabo Verde	'kabu 'verdi			-23°20'	15°10'		
11	CD	CHND Cônggô	République démocratique du Congo	repyblike demokratik dy kôgô			21°40'	-2°00'		
12	KM	Cômorô	Comores	komor			43°20'	-11°30'		

STT	Mã	Địa danh	Nguyên ngữ hoặc la tinh hóa	Phiên âm quốc tế	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm cuối	
					Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ
13	CG	Cônggô	Congo	kôgô			14°50'	01°00'		
14	CI	Côt Đivôa	Cote d'Ivoire	kot divwar			-5°20'	07°40'		
15	ZM	Dambia	Zambia	zæmbiə			27°50'	-12°50'		
16	ZW	Dimbabuê	Zimbabwe	zim'ba:bwi			29°10'	-18°50'		
17	ER	Eritrêa	Eritrea	eritre:a			38°00'	15°20'		
18	ET	Êtiôpia (Itiôpia)	Ītyop'iya*	co			40°40'	09°00'		
19	GA	Gabông	Gabon	gabõ			11°40'	00°40'		
20	GM	Gambia	Gambia	'gæmbiə			-16°00'	13°30'		
21	GH	Gana	Ghana	'ga:nə			00°50'	08°40'		
22	GN	Ghinê	Guinée	gine			-9°00'	10°10'		
23	GQ	Ghinê Xích đạo (Guinê Êcuatorian)	Guinea Ecuatorial	guinée ekuatorial			10°20'	01°40'		
24	GW	Ghinê-Bixao	Guiné-Bissau	guj'ne bisăw			-13°00'	11°50'		
25	DJ	Gibuti	Jībūtī*				42°20'	11°40'		
26	KE	Kênia	Kenya	'kenjə			37°50'	00°10'		
27	LS	Lêxôthô	Lesotho	lə'səutəu			28°10'	-29°30'		

STT	Mã	Địa danh	Nguyên ngữ hoặc la tinh hóa	Phiên âm quốc tế	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm cuối	
					Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ
28	LR	Libêria (Laibiaria)	Liberia	lai'biəriə			-9°10'	06°30'		
29	LY	Libi	Lībyah*				17°20'	26°30'		
30	MG	Mađagaxca	Madagascar	madagaskar			46°40'	-18°40'		
31	MW	Malauy	Malawi	mə'la:wi			34°20'	-13°00'		
32	ML	Mali	Mali	mali			-2°00'	17°40'		
33	MA	Marôc (Magrit)	Maghrib*				-5°00'	31°40'		
34	YT	Mayôt	Mayotte	majot			45°10'	-12°50'		
35	MU	Môrisơ	Mauritius	mə'riʃəs			57°40'	-20°00'		
36	MR	Môritania (Muritania)	Mūrītāniyā*				-10°50'	21°10'		
37	MZ	Muxambich	Moçambique	musābik			35°50'	-18°30'		
38	ZA	Nam Phi (Xaothơ Aphorico)	South Africa	sauθ 'æfrikə			24°40'	-28°20'		
39	NA	Namibia	Namibia	namibia			18°30'	-22°50'		
40	NE	Nigiê	Niger	nije			08°00'	17°40'		
41	NG	Nigiêria (Naigioria)	Nigeria	nai'gəriə			08°20'	09°10'		
42	RE	Rêuyniông (thuộc Pháp)	Réunion	reynjô			55°40'	-19°00'		

STT	Mã	Địa danh	Nguyên ngữ hoặc la tinh hóa	Phiên âm quốc tế	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm cuối	
					Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ
43	RW	Ruanda	Rwanda	ru'ændə			30°00'	-1°50'		
44	TD	Sat	Tchad	tʃad			18°40'	15°30'		
45	TZ	Tandania	Tanzania	tænzə'niə			35°00'	-6°10'		
46	TG	Tôgô	Togo	togo			01°00'	08°40'		
47	CF	Trung Phi (Rêpuyblikê Xăngtoraphoricanhơ)	République Centrafricaine	repyblike sãtrafrikẽnə			20°40'	06°50'		
48	TN	Tuynidi (Tunixơ)	Tūnus*				09°40'	33°50'		
49	UG	Uganda (Iugandơ)	Uganda	ju'gændə			32°20'	01°30'		
50	ST	Xao Tômê và Prinxi-pu	São Tome'e Principe	sãw to'me i prĩsipi			06°40'	00°20'		
51	SW	Xarauy (Xahara)	Sahrawi (Sahara)				-12°40'	24°30'		
52	SC	Xây-sen	Seychelles	sei'felz			55°20'	-4°30'		
53	SN	Xênê-gan	Sénégal	senegal			-14°00'	14°20'		
54	SH	Xêntơ Hê-len và Các vùng phụ thuộc	Saint Helena and Dependencies	seint helen ænd dipendɛ:s			-5°50'	-15°50'		

STT	Mã	Địa danh	Nguyên ngữ hoặc la tinh hóa	Phiên âm quốc tế	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm cuối	
					Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ
55	SL	Xiêra Lêôn	Sierra Leone	si'erə li:əunə			-11°30'	08°30'		
56	SZ	Xoadilen	Swaziland	'swa:zilænd			31°30'	-26°10'		
57	SO	Xômalì	Soomaaliya				46°00'	05°10'		
58	SD	Xuđan (Axơ Xuđan)	As Sūdān*				30°00'	13°20'		

2. Dân cư

STT	Địa danh	Nguyên ngữ hoặc la tinh hóa	Phiên âm quốc tế	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm cuối	
				Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ
AI CẬP (MIXRƠ)									
THỦ ĐÔ									
1	Cairô (An-Cahira)	Al-Qāhirah*				31°40'	30°00'		
THÀNH PHỐ									
2	Abu Xinbun	Abu Sinbul*				31°30'	22°30'		

STT	Địa danh	Nguyên ngữ hoặc la tinh hóa	Phiên âm quốc tế	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm cuối	
				Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ
3	An-Alêchxandria (An-Ixcandria)	Al-Iskandarīyah*				29°40'	30°50'		
4	An-Ucxo	Al-Uxor*				32°30'	25°30'		
5	Axơ-Oan	As-Wān*				33°10'	24°20'		
6	Axơ-Yut	As-Yūt*				31°00'	27°00'		
7	Birō Muro	Bīr Murr*				30°00'	23°20'		
8	Burō Xait	Bur Saīd*				32°00'	31°20'		
9	Casrō Pharap	Qasr Farāfra*				27°40'	26°40'		
10	En Kharga	El Khârga*				30°10'	25°20'		
11	Gigia	Jizah*				30°50'	29°50'		
12	Itphu	Idfū*				32°50'	24°40'		
13	Kina	Qinā*				32°50'	26°20'		
14	Minia	Minnyāh*				30°40'	28°10'		
15	Mut	Mūt*				29°10'	25°20'		
16	Oahat Sioa	Wāhāt Siwah*				25°10'	29°20'		
17	Phaium	Faiyūm*				30°30'	29°10'		
18	Tanta	Ṭanṭā*				31°00'	30°40'		

STT	Địa danh	Nguyên ngữ hoặc la tinh hóa	Phiên âm quốc tế	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm cuối	
				Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ
19	Xaphagia	Safaja*				33°50'	26°50'		
ANGIÊRI (GIADAIRO)									
THỦ ĐÔ									
1	Angiêri (Giadairo)	Jazā'ir*				03°00'	36°30'		
THÀNH PHỐ									
2	Abadla	Abadla*				-2°50'	30°40'		
3	Ađrarø	Adrar*				00°00'	28°00'		
4	Ain Xali	Ayn Sāhīh*				02°20'	27°10'		
5	An Bayađa	Al Bayadh*				00°40'	33°50'		
6	An Quêđi	Al Qued*				07°00'	33°30'		
7	Annaba	Annābah*				07°40'	36°50'		
8	Bacharo	Bachar*				-2°00'	31°30'		
9	Batna	Batna*				06°10'	35°30'		
10	Bigiaia	Bejaïa*				05°10'	36°50'		
11	Bisokra	Biskra*				05°40'	34°40'		
12	Butrø Umarø Iđrit	Burj Umar Idris*				06°40'	28°00'		

STT	Địa danh	Nguyên ngữ hoặc la tinh hóa	Phiên âm quốc tế	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm cuối	
				Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ
13	Caxtantina	Qactantina*				06°40'	36°30'		
14	Giardāya	Ghardāyah*				03°50'	32°30'		
15	Gole	Golea*				02°50'	30°20'		
16	I-nơ-Amenasơ	I-n-Amenas*				09°50'	28°10'		
17	Laghouat	Laghouat*				02°50'	34°00'		
18	Oarācla	Waraq̄lā*				05°30'	32°00'		
19	Sidī Abu Apbaxơ	Şidi Abu Abbes*				00°40'	35°00'		
20	Tagiura	Taghghūrt*				06°00'	33°10'		
21	Tamêngghêt	Tamenghest*				05°40'	22°40'		
22	Tibisa	Tébessa*				08°10'	35°30'		
23	Timimau	Timimoun*				00°40'	28°50'		
24	Tinduphơ	Tinduf*				-8°10'	27°30'		
25	Tlemxên	Tlemcen*				-1°10'	34°50'		
26	Ua-ran	W-rān*				00°50'	35°20'		
ANGÔLA									
THỦ ĐÔ									
1	Luandã	Luanda	'luãda			13°20'	-8°30'		

STT	Địa danh	Nguyên ngữ hoặc la tinh hóa	Phiên âm quốc tế	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm cuối	
				Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ
THÀNH PHỐ									
2	Benguela	Benguela	bẽ'gela			13°20'	-12°30'		
3	Cabinda	Cabinda	ka'bĩda			12°20'	-5°20'		
4	Cangamba	Cangamba	kã'gãba			20°10'	-13°40'		
5	Capenda Camulemba	Capenda Camulemba	ka'pẽda kamu'lẽba			18°30'	-9°10'		
6	Casitu	Caxito	ka'fĩtu			14°10'	-8°10'		
7	Cuitu	Kuito	'kujtu			16°50'	-12°00'		
8	Đundu	Dundo	'dũdu			21°10'	-7°20'		
9	Huambu	Huambo	uãbu			15°50'	-12°30'		
10	Lôbitu	Lobito	lo'bitu			13°40'	-12°10'		
11	Lubangu	Lubango	lu'bãgu			13°30'	-14°40'		
12	Luena	Luena	lu'ena			20°10'	-11°40'		
13	Luiana	Luiana	luj'ana			22°50'	-17°20'		
14	Macondu	Macondo	ma'kõdu			23°50'	-12°40'		
15	Malangiur	Malange	ma'lãʒi			16°30'	-9°10'		
16	Matala	Matala	ma'tala			15°20'	-14°50'		

STT	Địa danh	Nguyên ngữ hoặc la tinh hóa	Phiên âm quốc tế	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm cuối	
				Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ
17	Munôngư	Menongue	mĩnôngwə			17°50'	-14°40'		
18	Namibur	Namibe	na'mibi			12°20'	-15°10'		
19	Ondogiva	Ondjiva	õ'dziva			15°40'	-17°00'		
20	Quanga	Cuanger	kwã'gar			18°50'	-17°20'		
21	Sitembu	Chitembo	ʃi'tẽbu			17°10'	-13°20'		
22	Uigiur	Uíge	u'izi			15°20'	-7°20'		
23	Umbanda Côngu	M'banza Congo	mbãza 'kõgu			14°40'	-4°00'		
24	Uñdalatandu	N'dalatando	ndala'tãdu			15°10'	-7°00'		
25	Undetu	N'zeto	n'zetu			13°20'	-7°00'		
26	Xaurimu	Saurimo	saw'rimu			20°30'	-9°30'		
27	Xoia	Soya	'soja			12°40'	-6°00'		
28	Xumbr	Sumbe	sũbi			14°10'	-9°00'		
BÊN ANH									
THỦ ĐÔ									
1	Poocô Nôvô	Porto Novo	porto novo			02°30'	06°40'		
THÀNH PHỐ									
2	Cotônu	Cotonou	kotonu			02°20'	06°40'		

STT	Địa danh	Nguyên ngữ hoặc la tinh hóa	Phiên âm quốc tế	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm cuối	
				Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ
3	Natitanhgu	Natitingou	natitẽgu			01°10'	10°40'		
4	Paracu	Parakou	paraku			02°40'	09°30'		
BÔTXOANA									
THỦ ĐÔ									
1	Gabôron	Gaborone	ga:bəurən			25°50'	-24°20'		
THÀNH PHỐ									
2	Cang	Kang	kaŋ			23°00'	-23°50'		
3	Caxanɔ	Kasane	ka:sa:nə			25°00'	-17°50'		
4	Gandi	Ghanzi	ga:nzi			21°40'	-21°40'		
5	Labatxi	Labatse	ləubatsi			25°30'	-24°50'		
6	Mahalopi	Mahalapye	ma:ha:ləpj			26°50'	-23°10'		
7	Môlêpôlôn	Molepolole	məuleipoləulei			26°10'	-24°10'		
8	Mon	Maun	mɔ:n			23°20'	-19°40'		
9	Muhembo	Muhembo	muhembə			22°00'	-18°20'		
10	Nata	Nata	nata			26°00'	-19°50'		
11	Phoranxitao	Francistown	frænkistaun			27°30'	-21°00'		

STT	Địa danh	Nguyên ngữ hoặc la tinh hóa	Phiên âm quốc tế	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm cuối	
				Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ
12	Trutra	Tshootsha	tʃutʃa			21°00'	-21°50'		
13	Xibili	Sebeli	sibili			28°00'	-21°50'		
BUÔCKINA PHAXÔ									
THỦ ĐÔ									
1	Cagađugu	Quagadougou	kagadugu			-1°20'	12°40'		
THÀNH PHỐ									
2	Bobô Diulaxô	Bobo Dioulasso	bobo diulaso			-3°50'	11°20'		
3	Cuđugu	Koudougou	kudugu			-2°20'	12°20'		
4	Đônì	Dori	dori			00°20'	14°30'		
5	Uêxa	Ouessa	uesa			-2°30'	11°20'		
BURUNĐÌ (BUYRANHĐÌ)									
THỦ ĐÔ									
1	Buygianhbuyra	Bujumbura	byʒẽbyra			29°20'	-3°20'		
CAMƠRUN									
THỦ ĐÔ									
1	Yaundê	Yaoundé	jaunde			11°20'	03°50'		

STT	Địa danh	Nguyên ngữ hoặc la tinh hóa	Phiên âm quốc tế	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm cuối	
				Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ
THÀNH PHỐ									
2	Bamàngđa	Bamenda	bamãda			10°10'	05°50'		
3	Bectua	Bertoua	bertua			13°20'	04°40'		
4	Đuala	Douala	duala			09°50'	03°50'		
5	Êbolôva	Ebolowa	ebolova			10°50'	02°30'		
6	Garua	Garoua	garua			13°10'	09°30'		
7	Gaundêrê	Ngaoundéré	gaundere			13°20'	07°40'		
8	Marua	Maroua	marua			14°10'	11°00'		
9	Ôđêa	Edéa	ədea			10°10'	03°50'		
CÁP VE (CABU VERÔĐU)									
THỦ ĐÔ									
1	Praia	Praia	'praja			-23°20'	15°10'		
THÀNH PHỐ									
2	Mindêlu	Mindelo	mĩ'delu			-24°40'	17°00'		
3	Xao Philipu	São Filipe	sãw fi'lipi			-24°10'	15°00'		
CHND CÔNG GÔ									
THỦ ĐÔ									
1	Kinsɛxa	Kinshasa	kinʃasa			16°00'	-4°20'		

STT	Địa danh	Nguyên ngữ hoặc la tinh hóa	Phiên âm quốc tế	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm cuối	
				Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ
THÀNH PHỐ									
2	Acoti	Aketi	akəti			23°30'	02°50'		
3	Băngđaca	Mbandaka	băḍaka			18°30'	00°10'		
4	Băngđanhduy	Bandundu	băḍēdy			18°40'	-3°10'		
5	Banhba	Bumba	bēba			22°40'	02°10'		
6	Baphoadăngđơ	Bafwasende	bafwazăḍ			27°20'	01°10'		
7	Bôngđơ	Boende	boăḍ			20°50'	00°30'		
8	Bolobô	Bolobo	bolobo			16°20'	-2°10'		
9	Bôngđô	Bondo	bôḍo			23°30'	03°50'		
10	Buycavuy	Bukavu	bykavy			28°40'	-2°20'		
11	Buydi-Mayi	Mbuji-Mayi	byʒ-maji			23°40'	-6°10'		
12	Buynia	Bunia	bynja			30°20'	01°30'		
13	Buyta	Buta	byta			24°40'	02°50'		
14	Buytăngbô	Butembo	bytăbo			29°20'	00°10'		
15	Cadônggô	Kasongo	kazôgo			26°10'	-4°10'		
16	Calômi	Kalemie	kaləmi			29°10'	-5°40'		
17	Camina	Kamina	kamina			25°00'	-8°40'		

STT	Địa danh	Nguyên ngữ hoặc la tinh hóa	Phiên âm quốc tế	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm cuối	
				Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ
18	Canăngga	Kananga	kanăga			22°30'	-5°40'		
19	Canhđuy	Kindu	kědy			25°50'	-3°10'		
20	Cônggolô	Kongolo	kõgolo			26°30'	-5°10'		
21	Convôdi	Kolwezi	kolvəzi			25°30'	-10°30'		
22	Đibaya	Dibaya	dibaja			23°00'	-6°20'		
23	Đilolô	Dilolo	dilolo			22°30'	-10°30'		
24	Gionma	Genema	ʒənma			19°50'	02°40'		
25	Idirô	Isiro	iziro			27°30'	02°40'		
26	Inônggô	Inongo	inõgo			18°30'	-1°50'		
27	Kidănggani	Kisangani	kizăgani			25°20'	00°40'		
28	Kiquyt	Kikwit	kikwit			18°30'	-5°00'		
29	Licadi	Likasi	likazi			26°50'	-10°40'		
30	Luybanhbasi	Lubumbashi	lyběbafi			27°30'	-11°30'		
31	Luydăngga	Lusanga	lyzăga			16°30'	-5°30'		
32	Luyôbô	Luebo	ləbo			20°50'	-4°00'		
33	Matadi	Matadi	matadi			13°30'	-5°30'		
34	Povêto	Pweto	pveto			29°00'	-8°10'		

STT	Địa danh	Nguyên ngữ hoặc la tinh hóa	Phiên âm quốc tế	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm cuối	
				Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ
35	Sicapa	Tshikapa	tʃikapa			21°00'	-6°10'		
36	Văngba	Wamba	vãba			28°30'	02°10'		
37	Yănggăngbi	Yangambi	jăgăbi			24°30'	00°50'		
CÔMORO									
THỦ ĐÔ									
1	Morôni	Moroni	moroni			43°10'	-11°30'		
THÀNH PHỐ									
2	Phumbuni	Foumbouni	fumbuni			43°40'	-12°10'		
CÔNGGÔ									
THỦ ĐÔ									
1	Bradavin	Brazzaville	brazavil			15°50'	-4°10'		
THÀNH PHỐ									
2	Bayănga	Bayanga	bajăga			16°30'	02°20'		
3	Caiê	Kayes	kaje			13°50'	-4°10'		
4	Đônggu	Dongou	dõgu			17°50'	01°20'		
5	Giăngbala	Djambala	džăbala			14°50'	-1°00'		
6	Lubômô	Loubomo	lubomo			13°10'	-4°10'		

STT	Địa danh	Nguyên ngữ hoặc la tinh hóa	Phiên âm quốc tế	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm cuối	
				Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ
7	Maqua	Makoua	makwa			16°00'	00°10'		
8	Môxaca	Mossaka	mosaka			17°10'	-1°00'		
9	Môxănggiô	Mossendjo	mosădʒo			12°50'	-2°40'		
10	Ôcôiô	Okoyo	okojo			15°20'	-1°40'		
11	Poanhơ-Noarơ	Pointe-Noire	pwê - nwar			12°10'	-4°30'		
12	Uêxơ	Ouesse	uesə			16°00'	02°00'		
13	Xăngbê	Sembé	săbe			14°30'	01°40'		
CÔT ĐIVOA									
THỦ ĐÔ									
1	Iamuxucrô	Yamoussoukro	jamusukro			-4°40'	06°30'		
THÀNH PHỐ									
2	Abăngguru	Abengourou	abăguru			-1°00'	06°50'		
3	Abitgiăng	Abidjan	abidʒă			-3°50'	05°30'		
4	Bôngđucu	Bondoukou	bōduku			-2°30'	08°30'		
5	Borôtu	Borotou	bōrotu			-7°10'	08°40'		
6	Buakê	Bouaké	buake			-4°40'	07°30'		
7	Coocnôgô	Kornogo	kōrnogo			-3°00'	09°40'		

STT	Địa danh	Nguyên ngữ hoặc la tinh hóa	Phiên âm quốc tế	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm cuối	
				Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ
8	Đaloa	Daloa	dalwa			-6°20'	06°50'		
9	Đivô	Divo	divo			-5°10'	05°50'		
10	Măng	Man	mã			-7°00'	07°20'		
11	Odiennê	Odienné	ɔdjene			-7°20'	09°30'		
12	Pheckêxêđugu	Ferkéssédougou	ferkesedugu			-4°30'	09°50'		
13	Xaxăngđra	Sassandra	sasãdra			-5°50'	05°10'		
DAMBIA									
THỦ ĐÔ									
1	Luxaca	Lusaka	lusa:ka:			28°30'	-15°10'		
THÀNH PHỐ									
2	Cabuy	Kabwe	kabwi			28°20'	-14°30'		
3	Calabô	Kalabo	kalabo			23°00'	-14°50'		
4	Caphue	Kafue	kafue			28°20'	-15°40'		
5	Capiri Moposi	Kapiri Mposhi	ka:piri mpoʃi			28°40'	-14°00'		
6	Cosamɔ	Kasama	kə'samə			31°10'	-10°10'		
7	Coxaba Bay	Kasaba Bay	'kə'saba bei			30°40'	-8°30'		
8	Coxempɔ	Kasempa	kə'sempə			25°10'	-13°10'		

STT	Địa danh	Nguyên ngữ hoặc la tinh hóa	Phiên âm quốc tế	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm cuối	
				Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ
9	Kitoe	Kitwe	kitwe			28°20'	-12°50'		
10	Livinhxtôn	Livingstone	livin̄ston			25°50'	-17°40'		
11	Madabuca	Mazabuka	mazabuka			27°30'	-15°50'		
12	Mobâylo	Mbala	mbeilə			31°20'	-8°40'		
13	Mongu	Mongu	mɔŋu			23°20'	-15°10'		
14	Mopica	Mpika	mpika			31°10'	-12°10'		
15	Nodôla	Ndola	ndola:			28°40'	-13°00'		
16	Sangombo	Shangombo	ʃa:ŋɔmbɔ			22°20'	-16°10'		
17	Travuma	Chavuma	tʃa:vuma:			23°10'	-13°00'		
18	Tringola	Chingola	tʃiŋola:			27°50'	-12°30'		
19	Tripata	Chipata	tʃipa:ta:			32°40'	-13°20'		
20	Trôma	Choma	tʃoma:			26°50'	-16°40'		
21	Xoluêdi	Solwezi	solwezi			26°10'	-12°00'		
DIMBABUÊ									
THỦ ĐÔ									
1	Hararê	Harare	ha:ra:rə			31°10'	-17°40'		

STT	Địa danh	Nguyên ngữ hoặc la tinh hóa	Phiên âm quốc tế	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm cuối	
				Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ
THÀNH PHỐ									
2	Bulouây	Bulawayo	buləweij			28°40'	-20°00'		
3	Cađoma	Kadoma	ka:ɗo:ma:			29°30'	-18°40'		
4	Cariba	Kariba	karibæ			29°10'	-16°10'		
5	Dovisavano	Zvishavane	zvɪʃa:va:nə			30°10'	-20°10'		
6	Goeru	Gweru	gweru			29°40'	-19°30'		
7	Huangơ	Hwange	hwanə			26°20'	-18°10'		
8	Maxingô	Masingo	ma:sviŋo			31°10'	-20°00'		
9	Mutarơ	Mutare	muta:rə			32°30'	-18°50'		
10	Trinhoyi	Chinhoyi	tʃinhɔji			30°20'	-17°20'		
11	Tritunguyda	Chitungwiza	tʃitʊŋwiza:			31°00'	-18°00'		
ERITRÊA									
THỦ ĐÔ									
1	Axmarơ	Asmara	æs'ma:rə			39°00'	15°30'		
THÀNH PHỐ									
2	Angela	Algela	ælgɜla:			38°40'	17°00'		
3	Asep	Aseb/Asab	əsæb			42°30'	13°00'		

STT	Địa danh	Nguyên ngữ hoặc la tinh hóa	Phiên âm quốc tế	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm cuối	
				Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ
4	Maxaoa	Massawa	m'əsəwə			39°10'	15°40'		
5	Texoni	Tessenei	tesəni			36°50'	15°20'		
6	Tiô	Thio	tiəu			41°00'	14°40'		
ÊTIÔPIA (ITIÔPIA)									
THỦ ĐÔ									
1	Adit Abeba	Ādīs Ābeba*				38°50'	09°00'		
THÀNH PHỐ									
2	Acba Minchơ	Ārba Minch'*				37°00'	06°00'		
3	Adigrat	Ādīgrat*				39°20'	13°50'		
4	Aoasa	Āwasa*				38°20'	06°40'		
5	Bahia Đarơ	Bahir Dar*				37°30'	11°40'		
6	Bati	Batī*				40°20'	11°30'		
7	Đembi Đolo	Dembī Dolo*				35°10'	08°40'		
8	Đese	Desē*				39°40'	11°20'		
9	Đila	Dīla*				38°10'	05°50'		
10	Đire Đaoa	Dirē Dawa*				41°40'	09°30'		
11	Đolo	Dolo*				42°00'	04°10'		

STT	Địa danh	Nguyên ngữ hoặc la tinh hóa	Phiên âm quốc tế	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm cuối	
				Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ
12	Gima	Jīma*				36°50'	07°40'		
13	Gimbi	Gīmbi*				36°00'	08°50'		
14	Gondero	Gonder*				37°20'	13°00'		
15	Harero	Hārer*				42°20'	09°00'		
16	Kelapho	K'elafo*				44°10'	05°20'		
17	Mekele	Mek'elē*				39°20'	13°30'		
18	Oendiya	Weldiya*				39°40'	11°40'		
19	Oerodero	Werdēr*				44°40'	06°40'		
20	Sodo	Sodo*				37°40'	07°00'		
GABÔNG									
THỦ ĐÔ									
1	Librovin	Libreville	librəvil			09°30'	00°40'		
THÀNH PHỐ									
2	Găngba	Gamba	gãba			10°10'	-2°50'		
3	Lăngbarêê	Lambaréné	lãbarene			10°20'	00°50'		
4	Mayanhba	Mayumba	majẽba			10°40'	-3°20'		
5	Mêcăngbô	Mékambo	mekãbo			13°50'	00°50'		

STT	Địa danh	Nguyên ngữ hoặc la tinh hóa	Phiên âm quốc tế	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm cuối	
				Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ
6	Moăngđa	Moanda	môãđa			13°00'	-1°20'		
7	Ôcôngđơgia	Okondja	okôđja			13°50'	00°50'		
8	Ôgiêm	Oyem	ojem			11°40'	01°20'		
9	Phơrăngxvin	Franceville	frăsvil			13°20'	-1°40'		
10	Pooctơ Giăngtin	Port Gentil	pôrt găttil			09°00'	00°40'		
GAMBIA									
THỦ ĐÔ									
1	Bangiun	Banjul	băen'dzu:l			-16°20'	13°20'		
THÀNH PHỐ									
2	Giogiotao	Georgetown	'dʒɔrdʒətaun			-14°50'	13°50'		
GANA									
THỦ ĐÔ									
1	Acra	Accra	ækɾə			00°20'	06°00'		
THÀNH PHỐ									
2	Cumaxi	Kumasi	kumæsi			-1°00'	06°50'		
3	Kêp Côxtơ	Cape Coast	keip kəust			00°40'	05°30'		
4	Oa	Wa	wa			-2°10'	10°00'		

STT	Địa danh	Nguyên ngữ hoặc la tinh hóa	Phiên âm quốc tế	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm cuối	
				Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ
5	Uêntri	Wenchi	wentʃi			-1°50'	08°20'		
6	Xêcônđi Tacôrađi	Sekondi Takoradi	sekondi takorædi			-1°30'	05°10'		
GHINÊ									
THỦ ĐÔ									
1	Cônacri	Conakry	konakri			-11°00'	09°40'		
THÀNH PHỐ									
2	Bôkê	Boké	boke			-14°20'	11°00'		
3	Camxarô	Kamsar	kamsar			-13°30'	10°20'		
4	Căngcăng	Kankan	kăkă			-8°40'	10°00'		
5	Canhđia	Kindia	kěđja			-12°20'	10°00'		
6	Curuxa	Kouroussa	kurusa			-10°30'	10°50'		
7	Labê	Labé	labe			-12°00'	11°30'		
8	Xighiri	Siguiri	sigiri			-8°50'	11°40'		
GHINÊ XÍCH ĐẠO (GUINÊ ÊCUATORIAN)									
THỦ ĐÔ									
1	Malabô	Malabo	malábo			08°40'	03°40'		
THÀNH PHỐ									
2	Bata	Bata	báta			09°50'	01°50'		

STT	Địa danh	Nguyên ngữ hoặc la tinh hóa	Phiên âm quốc tế	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm cuối	
				Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ
GHINÊ-BIXAO									
THỦ ĐÔ									
1	Bixao	Bissau	bisãw			-15°20′	12°10′		
THÀNH PHỐ									
2	Baphata	Bafatá	bafáta			-14°40′	12°10′		
3	Caxinur	Cacine	ca'sini			-14°30′	11°30′		
GIBUTI									
THỦ ĐÔ									
1	Gibuti	Jībūtī*				43°00′	11°30′		
KÊNIA									
THỦ ĐÔ									
1	Nairôbi	Nairobi	nai'rəubi			37°10′	-1°20′		
THÀNH PHỐ									
2	Endôret	Eldoret	ɛldoret			35°20′	00°30′		
3	Garixa	Garissa	ga:risa:			39°50′	00°20′		
4	Kitale	Kitale	kitale			35°10′	01°10′		
5	Kixumu	Kisumu	kisumu			35°00′	00°10′		
6	Matracôt	Machakos	ma:tʃakos:			37°40′	-1°50′		

STT	Địa danh	Nguyên ngữ hoặc la tinh hóa	Phiên âm quốc tế	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm cuối	
				Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ
7	Môialây	Moyale	mojalei			38°30'	03°20'		
8	Molindi	Malindi	məlindi			40°10'	-3°00'		
9	Mômbaxa	Mombasa	monba:sa:			39°20'	-3°50'		
10	Nacuru	Nakuru	na:kuru			36°10'	00°20'		
11	Namuruputho	Namuruputh	na:muɾupʊθ			35°30'	04°30'		
12	Naniuki	Nanyuki	na:njuki			37°00'	00°00'		
13	Oagi	Wajir	wa:dʒ			40°00'	01°50'		
14	Xabarai	Sabarei	sa:ba:rai			36°50'	04°20'		
LÊXÔTHÔ									
THỦ ĐÔ									
1	Moxoru	Maseru	mə'səru:			27°30'	-29°10'		
THÀNH PHỐ									
2	Cuthing	Quthing	kuθiŋ			27°50'	-30°20'		
3	Mophoteng	Mafeteng	məfətɛŋ			27°20'	-29°40'		
LIBÊRIA (LAIBIARIA)									
THỦ ĐÔ									
1	Môn rôvia	Monrovia	mon'rəuvia			-10°10'	06°10'		

STT	Địa danh	Nguyên ngữ hoặc la tinh hóa	Phiên âm quốc tế	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm cuối	
				Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ
THÀNH PHỐ									
2	Bucanon	Buchanan	bukænən			-9°50'	06°00'		
3	Grinvin	Greenville	grinvil			-8°50'	05°20'		
4	Haropɔ	Harper	hærp			-7°30'	04°40'		
5	Tapetɔ	Tapeta	tæpetə			-8°30'	06°40'		
LIBI									
THỦ ĐÔ									
1	Toripôli (Tarablut)	Tarābulus*				13°10'	32°40'		
THÀNH PHỐ									
2	Atrođabia	Ajdābiyāh*				20°20'	30°40'		
3	Augilahɔ	Awjilah*				21°30'	29°10'		
4	Bangadi	Banghāzī*				20°20'	32°10'		
5	Bayđa	Baydā*				22°00'	32°40'		
6	Caminixɔ	Qamīnis*				20°10'	31°10'		
7	Caria At Sarkia	Qaryah Ash Sharqīyah*				13°30'	30°20'		
8	Đarna	Darnah*				22°40'	32°40'		
9	Digian	Zighan*				21°40'	26°10'		

STT	Địa danh	Nguyên ngữ hoặc la tinh hóa	Phiên âm quốc tế	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm cuối	
				Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ
10	Duara	Zuwārah*				11°50'	32°50'		
11	Gađamit	Ghadāmis*				09°40'	30°10'		
12	Gat	Ghat*				10°10'	24°50'		
13	Ghirian	Ghiryān*				13°00'	31°40'		
14	Giauphơ	Jawf*				23°10'	24°00'		
15	Hun	Hūn*				15°30'	29°00'		
16	Khumxơ	Khums*				14°10'	32°40'		
17	Marduc	Marzūq*				13°40'	25°50'		
18	Misrata	Miṣrātah*				15°00'	32°20'		
19	Sahat	Shahḥāt*				21°30'	32°30'		
20	Sidơ	Sidr*				18°00'	30°30'		
21	Sirtơ	Sirt*				16°20'	31°00'		
22	Tubruc	Ṭubruq*				23°50'	32°00'		
23	Uađan	Waddann*				15°50'	29°10'		
24	Ucayla	Uqaylah*				19°00'	30°00'		
25	Uoaynat	Uwaynāt*				11°00'	25°50'		
26	Xabha	Sabhāh*				14°20'	27°10'		

STT	Địa danh	Nguyên ngữ hoặc la tinh hóa	Phiên âm quốc tế	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm cuối	
				Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ
MAĐAGAXCA									
THỦ ĐÔ									
1	Ăngtananarivô	Antananarivo	ătananarivo			47°30′	-18°30′		
THÀNH PHỐ									
2	Ăngbania	Ambania	ăbanja			48°50′	-13°30′		
3	Ăngbatôngđradaca	Ambatondrazaka	ăbatôdrazaka			48°30′	-17°50′		
4	Ăngtalaa	Antalaha	ătalaa			50°00′	-14°50′		
5	Ăngtoxiranana	Antsiranana	ătsiranana			49°30′	-12°20′		
6	Ăngtoxirap	Antsirabe	ătsirab			47°20′	-19°40′		
7	Maagiăngga	Mahajanga	maazăga			46°30′	-15°40′		
8	Mananara	Mananara	mananara			48°00′	-21°50′		
9	Maroăngxotora	Maroantsetra	maroătsətra			49°30′	-15°20′		
10	Marôvoay	Marovoay	marovɔaj			46°40′	-14°00′		
11	Morôngbơ	Morombe	mɔrɔb			43°20′	-22°00′		
12	Morôngđava	Morondava	mɔrɔdava			44°20′	-20°10′		
13	Pharaphănggana	Farafangana	farafăgana			47°40′	-22°50′		

STT	Địa danh	Nguyên ngữ hoặc la tinh hóa	Phiên âm quốc tế	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm cuối	
				Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ
14	Phianarăngxtoa	Fianaranstoa	fianarãstoa			47°10'	-21°20'		
15	Tăngbôoranô	Tambohorano	tãboorano			44°00'	-17°30'		
16	Taôlanharô	Taolagnaro	taolagnaro			47°00'	-24°40'		
17	Toamadina	Toamasina	toamazina			49°10'	-16°00'		
18	Tôliara	Toliara	toljara			43°40'	-23°00'		
19	Văngghedranô	Vangaidrano	vãgedrano			47°30'	-23°20'		
20	Xăngbava	Sambava	sãbava			50°00'	-13°50'		
MALAUY									
THỦ ĐÔ									
1	Lilonguy	Lilongwe	li'lonjwi			33°40'	-13°40'		
THÀNH PHỐ									
2	Blantairô	Blantyre	blæn'tairê			35°00'	-15°40'		
3	Coronggô	Karonga	kə'rɔngə			33°50'	-10°00'		
4	Môdudu	Mzuzu	mzuzu			33°50'	-11°10'		
MALI									
THỦ ĐÔ									
1	Bamacô	Bamako	bamako			-7°40'	12°30'		

STT	Địa danh	Nguyên ngữ hoặc la tinh hóa	Phiên âm quốc tế	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm cuối	
				Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ
THÀNH PHỐ									
2	Buguni	Bougouni	buguni			-7°10'	11°30'		
3	Cayê	Kayes	kaje			-11°20'	14°30'		
4	Cutiala	Koutiala	kutjala			-5°00'	12°40'		
5	Đidiêni	Didiéni	didjeni			-7°30'	13°50'		
6	Gaô	Gao	gao			00°10'	16°40'		
7	Kê Maxina	Ké Macina	ke masina			-5°10'	14°20'		
8	Kita	Kita	kita			-9°10'	13°20'		
9	Môpti	Mopti	mopti			-3°40'	14°40'		
10	Niorô đuy Xaen	Nioro du Sahel	nioro dy sael			-9°40'	15°30'		
11	Taoudênni	Taoudénni	taudenni			-3°50'	22°40'		
12	Tôngbuctu	Tombouctou	tôbuktu			-2°50'	17°00'		
13	Xêgu	Ségou	segu			-4°00'	13°40'		
14	Xicaxô	Sikasso	sikaso			-5°10'	11°30'		
MARÔC (MAGRIT)									
THỦ ĐÔ									
1	Aro-Ribat	Ar-Ribât*				-6°20'	33°50'		

STT	Địa danh	Nguyên ngữ hoặc la tinh hóa	Phiên âm quốc tế	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm cuối	
				Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ
THÀNH PHỐ									
2	Agadīro	Agādīr*				-9°20'	30°10'		
3	Aro Rachīda	Ar Rachidia*				-3°50'	32°00'		
4	At Đaro an Bayda	Ad Dar al Baydā*				-7°20'	33°20'		
5	Atsuoayra	Essaouira*				-9°30'	31°30'		
6	Beni Milan	Beni Mellal*				-6°10'	32°20'		
7	Marakiso	Marrākush*				-6°00'	31°20'		
8	Miknaxo	Miknās*				-5°30'	33°30'		
9	Phatxo	Fās*				-4°50'	33°50'		
10	Phiguigo	Figuig*				-5°40'	35°20'		
11	Quarodadate	Quarzazate*				-5°40'	31°00'		
12	Saphi	Safī*				-8°50'	32°00'		
13	Sidī Itphoni	Sīdī Īfni*				-8°00'	29°10'		
14	Tangia	Tanjah*				-3°20'	34°10'		
15	Tan-Tan	Tan -Tan*				-11°10'	28°10'		
16	Utrođa	Ujdah*				-1°50'	34°40'		

(Xem tiếp Công báo số 71 + 72)

PHẦN I. VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

DANH MỤC

địa danh quốc tế thể hiện trên bản đồ

(ban hành kèm theo Quyết định số 24/2007/QĐ-BTNMT
ngày 31 tháng 12 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

(Tiếp theo Công báo số 69 + 70)

IV. ĐỊA DANH CHÂU PHI

2. Dân cư

STT	Địa danh	Nguyên ngữ hoặc la tinh hóa	Phiên âm quốc tế	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm cuối	
				Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ
MAYÔT									
THỦ PHỦ									
1	Mamotdu	Mamoutzou	mamotzu			45°10'	-12°40'		

STT	Địa danh	Nguyên ngữ hoặc la tinh hóa	Phiên âm quốc tế	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm cuối	
				Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ
MÔRISO									
THỦ ĐÔ									
1	Pot Luidơ	Port Louis	pot laus			57°40'	-18°00'		
MÔRITANIA (MURITANIA)									
THỦ ĐÔ									
1	Naoacsut	Nawākshūt*				-15°50'	18°20'		
THÀNH PHỐ									
2	Adunan-Atorusơ	Azunal-Atrus*				-8°50'	16°50'		
3	Alegơ	Aleg*				-13°30'	17°10'		
4	An-Nama	Al-Namah*				-7°10'	16°40'		
5	Atarơ	Ātār*				-13°00'	20°30'		
6	Ayni Bni Tili	Ain Bni Tili*				-9°20'	25°50'		
7	Birơ Mukrin	Bīr Mughrein*				-11°20'	25°10'		
8	Cayhayđi	Kayhayđi*				-11°00'	16°20'		
9	Charơ	Char*				-12°20'	21°40'		
10	Kippha	Kiffa*				-11°00'	16°30'		

STT	Địa danh	Nguyên ngữ hoặc la tinh hóa	Phiên âm quốc tế	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm cuối	
				Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ
11	Nauadohibu	Nawadhibu*				-16°50'	21°00'		
12	Naumo-An-Haro	Nouam-Al-Har*				-16°10'	19°40'		
13	Phadayrich	Fdayrik*				-12°30'	22°40'		
14	Rusu	Rusu*				-14°00'	16°30'		
15	Selibaby	Sélibaby*				-10°00'	15°20'		
16	Titrokia	Tijqiah*				-11°20'	18°30'		
MUXAMBICH									
THỦ ĐÔ									
1	Maputu	Maputo	'maputu			32°20'	-25°30'		
THÀNH PHỐ									
2	Angôso	Angoche	ã'goʃ			39°40'	-16°10'		
3	Bâyra	Beira	'bejra			34°50'	-19°20'		
4	Cuamba	Cuamba	'kwāba			36°40'	-14°40'		
5	Inarimur	Inharrime	ĩã'rimi			34°50'	-24°20'		
6	Inhambanur	Inhambane	ĩhãbani			35°10'	-23°30'		
7	Kelimanur	Quelimane	keli'mani			36°50'	-17°40'		

STT	Địa danh	Nguyên ngữ hoặc la tinh hóa	Phiên âm quốc tế	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm cuối	
				Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ
8	Kiôngga	Quionga	ki'õga			40°30'	-10°50'		
9	Kixicu	Quissico	kwj'siku			34°20'	-24°30'		
10	Lisinga	Lichinga	li'ĩga			35°20'	-11°00'		
11	Maraméo	Marromeu	ma'rõmeu			35°50'	-18°20'		
12	Milangiur	Milange	mi'lãzi			35°50'	-16°10'		
13	Muxambich	Moçambique	mu'sãbik			40°40'	-14°50'		
14	Muximbua đa Praia	Mocímboa da Praia	mu'ĩbua da 'praja			40°20'	-11°30'		
15	Nampula	Nampula	nã'pula			39°20'	-15°00'		
16	Nurgômanu	Negomano	nĩgo'manu			38°50'	-11°20'		
17	Pemba	Pemba	'pẽba			40°30'	-12°50'		
18	Sai-Sai	Xai-Xai	ʃaj ʃaj			33°40'	-24°50'		
19	Simoiu	Chimoio	ʃi'moju			33°40'	-19°00'		
20	Siramba	Chiramba	ʃi'rãba			34°40'	-17°10'		
21	Tetur	Tete	'teti			33°20'	-16°10'		
22	Vilanculusø	Vilanculos	vilã'kuluf			35°00'	-22°00'		

STT	Địa danh	Nguyên ngữ hoặc la tinh hóa	Phiên âm quốc tế	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm cuối	
				Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ
NAM PHI (XAOTHỎ APHỜRÍCỎ)									
THỦ ĐÔ									
1	Prêtôria	Pretoria	pri'tə:ria			28°10'	-25°30'		
THÀNH PHỐ									
2	Alêchxandơ Bay	Alexander Bay	ælig'za:ndər bei			16°30'	-28°30'		
3	Alêchxandria	Alexandria	ælig'za:ndriə			26°30'	-33°30'		
4	Auxhôn	Oudtshoorn	autshəun			22°20'	-33°20'		
5	Bitophôn-tên	Bitterfontain	bitəfontein			18°30'	-30°40'		
6	Blumphôn-tên	Bloemfontein	blumfontein			26°10'	-29°00'		
7	Branvolai	Brandvlei	'brændvlai			20°40'	-30°30'		
8	Britxtao	Britstown	britstaun			23°40'	-30°10'		
9	Claoerô	Klawer	klawer			18°40'	-32°10'		
10	Cradôc	Cradock	krədok			25°30'	-30°00'		
11	Đorôban	Durban	derbæn			30°40'	-29°40'		
12	Giogio	George	dʒordʒ			22°20'	-34°10'		
13	Giôhenixbơc	Johannesburg	dʒəʊ'hænisbɛ:rg			27°40'	-25°50'		

STT	Địa danh	Nguyên ngữ hoặc la tinh hóa	Phiên âm quốc tế	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm cuối	
				Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ
14	Ixtơ Lăndon	East London	ist lăndon			27°40'	-32°50'		
15	Kêp Tao	Cape Town	keip 'taun			18°40'	-33°40'		
16	Kimboli	Kimberley	kimbəli			24°50'	-28°20'		
17	Knixnơ	Knysna	knisnə			22°50'	-32°00'		
18	Lâyđi-Xmit	Lady-Smith	leidi smiθ			31°10'	-28°00'		
19	Lebooakgomo	Lebowakgomo	ləbowa:kgomo			29°20'	-24°20'		
20	Midonboc	Middleburg	midəlbərg			24°50'	-31°50'		
21	Muxinơ	Musina	musinə			30°00'	-22°10'		
22	Nenxpruit	Nelspruit	nəlspruit			30°50'	-25°20'		
23	Pitomeritxboc	Pietmaritzburg	'pitərmæritsbɜrg			30°20'	-29°20'		
24	Pitôxboc	Pietersburg	pitəsbe:rg			29°20'	-23°40'		
25	Pot Elidobet	Port Elizabeth	pɔrt elizəbeθ			25°20'	-33°40'		
26	Ritrot Bay	Richards Bay	ritʃəds beɪ			31°50'	-28°30'		
27	Rôbotxon	Robertson	robərtʃən			20°00'	-33°50'		
28	Uêncom	Welkom	welkəm			26°30'	-28°10'		
29	Umtata	Umtata	umtata			28°40'	-31°30'		

STT	Địa danh	Nguyên ngữ hoặc la tinh hóa	Phiên âm quốc tế	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm cuối	
				Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ
30	Uôxetxơ	Worcester	'wærkæstər			19°30'	-33°30'		
31	Upington	Upington	yupɪŋtən			21°00'	-28°10'		
32	Uytbankơ	Witbank	witbænk			29°10'	-25°40'		
33	Veriniginh	Vereeniging	veri:nigin			28°10'	-26°30'		
34	Xaiman Tao	Simon's Town	saimən taʊn			18°20'	-34°10'		
35	Xauetơ	Soweto	sauetə			27°10'	-26°30'		
36	Xoprinhboc	Springbok	springbək			17°50'	-29°20'		
37	Xtorandơ	Strand	strænd			19°20'	-34°20'		
NAMIBIA									
THỦ ĐÔ									
1	Uyndhoec	Windhoek	'windoek			17°10'	-22°20'		
THÀNH PHỐ									
2	Buytopôt	Buitepos	buitəpos			19°50'	-20°00'		
3	Carabơc	Karasburg	ka:ra:berg			18°50'	-27°40'		
4	Caribip	Karibib	ka:ribip			16°00'	-21°30'		
5	Gibeon	Gibeon	dʒibeon			17°50'	-25°00'		

STT	Địa danh	Nguyên ngữ hoặc la tinh hóa	Phiên âm quốc tế	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm cuối	
				Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ
6	Grutphôn-tên	Grootfontein	gru:tfontain			18°10'	-19°10'		
7	Kitmansop	Keetmanshop	ki:tma:nʃɔp			18°10'	-26°20'		
8	Ludorit	Luderitz	ludəritz			15°20'	-26°20'		
9	Mariêntan	Mariental	ma:rienta:l			18°00'	-24°10'		
10	Namutoni	Namutoni	na:mʊtɔni			17°10'	-18°50'		
11	Nuđooe	Noordoewer	nu:doewər			17°30'	-28°20'		
12	Oanvit Bay	Walvis Bay	'wavis bei			14°40'	-22°50'		
13	Ôcahangia	Okahandja	oka:ha:ndʒa:			17°10'	-21°30'		
14	Ondangua	Ondangwa	ɔnda:ŋwa			16°10'	-17°50'		
15	Ôtgiuarongô	Ojiwarongo	ɔtdʒiwərɔŋəu			16°40'	-20°10'		
16	Rehobôt	Rehoboth	rɛhɔbɔθ			17°10'	-23°30'		
17	Rundu	Rundu	rundu			19°30'	-18°00'		
18	Txumɔp	Tsumeb	tsuməb			17°40'	-17°00'		
19	Xuacôpmundɔ	Swakopmund	sua:kɔpmundə			14°30'	-22°20'		
NIGIÊ									
THỦ ĐÔ									
1	Niamay	Niamey	niamej			02°10'	13°50'		

STT	Địa danh	Nguyên ngữ hoặc la tinh hóa	Phiên âm quốc tế	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm cuối	
				Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ
THÀNH PHỐ									
2	Acli	Arlit	arli			07°30'	19°10'		
3	Agadê	Agader	agade			08°00'	17°10'		
4	Biecni Conni	Birni Nkonni	birni kōni			05°00'	14°10'		
5	Binma	Bilma	bilma			12°50'	19°00'		
6	Danhđê	Zinder	zêde			08°50'	13°50'		
7	Đipha	Diffa	difa			12°30'	13°40'		
8	Đoxô	Dosso	doso			03°00'	13°20'		
9	Ghigomi	Nguigmi	gigmi			13°00'	14°30'		
10	Giadô	Djado	dzado			12°30'	21°10'		
11	Maradi	Maradi	maradi			07°10'	13°40'		
12	Sêri	Chéri	jeri			11°10'	13°40'		
13	Tabalac	Tabalak	tabalak			06°00'	15°10'		
14	Tanu	Tanout	tanu			08°50'	15°10'		
15	Taua	Tahoua	taua			05°20'	15°10'		
16	Xêghêđin	Séguédine	segedin			13°40'	20°30'		

STT	Địa danh	Nguyên ngữ hoặc la tinh hóa	Phiên âm quốc tế	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm cuối	
				Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ
NIGIÊRIA (NAIGIÔRIA)									
THỦ ĐÔ									
1	Ồbugiơ	Abuja	ə'bu:dʒə			07°30'	09°10'		
THÀNH PHỐ									
2	Benin	Benin	bənin			05°40'	06°30'		
3	Caduna	Kaduna	kədunə			07°30'	10°30'		
4	Cumô	Kumo	kuməu			11°30'	10°10'		
5	Daria	Zaria	zæriæ			07°50'	11°00'		
6	Enugu	Enugu	enugu			07°30'	06°30'		
7	Gasua	Gashua	ga:ʃua:			11°20'	13°00'		
8	Gioxơ	Jos	dʒos			09°00'	10°00'		
9	Goya	Gaya	gəya:			09°20'	11°50'		
10	Ibadan	Ibadan	ibædæn			03°50'	07°20'		
11	Igiêbu Ôđê	Ijebu Ode	idʒeibu əud			04°20'	06°50'		
12	Keri	Kari	kæri			10°20'	11°20'		
13	Ketsinơ	Katsina	kætsinə			07°40'	13°10'		

STT	Địa danh	Nguyên ngữ hoặc la tinh hóa	Phiên âm quốc tế	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm cuối	
				Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ
14	Lagôt	Lagos	lægəs/leigəs			03°20'	06°50'		
15	Macurođi	Makurdi	mækurdi			08°30'	07°50'		
16	Maiduguri	Maiduguri	maiduguri			13°00'	12°00'		
17	Noguru	Nguru	nguru			10°30'	13°10'		
18	Ocbômôsô	Ogbomoshô	ɔgboməʊʃəʊ			04°10'	08°00'		
19	Ônitơ	Onitsha	onitʃə			06°50'	06°30'		
20	Osôbô	Oshogbo	ɔʃogbəʊ			04°40'	07°50'		
21	Pot Harôcot	Port Harcourt	pɔrt harkɔrt			07°10'	05°00'		
22	Potixcum	Potiskum	pɔtiskem			11°30'	11°40'		
23	Xôcotô	Sokoto	sɔukɔtəʊ			05°20'	13°10'		
24	Yôla	Yola	yəʊlə			12°20'	09°10'		
RÊUYNIÔNG (THUỘC PHÁP)									
THỦ PHỦ									
1	Xanh Đanit	Saint Danis	sɛ̃t danis			55°40'	-20°50'		
RUANDA									
THỦ ĐÔ									
1	Kigali	Kigali	ki'ga:li			30°20'	-1°40'		

STT	Địa danh	Nguyên ngữ hoặc la tinh hóa	Phiên âm quốc tế	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm cuối	
				Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ
SAT									
THỦ ĐÔ									
1	Nogiamna	N'Djamena	n'dzamna			15°10'	12°10'		
THÀNH PHỐ									
2	Abêchê	Abéché	abefe			20°40'	13°50'		
3	Am Timăng	Am Timan	am timã			20°20'	11°20'		
4	Aodi	Aozi	aozi			18°40'	21°00'		
5	Aodu	Aozou	aozu			17°10'	22°00'		
6	Bacđe	Bardai	barde			17°00'	21°20'		
7	Bơcphu	Beurfou	bơrfu			14°50'	16°10'		
8	Cotô Torô	Koto Toro	koto toro			18°30'	16°00'		
9	Gurô	Gouro	guro			19°40'	19°50'		
10	Mađadi	Madadi	madadi			20°30'	18°30'		
11	Môanhđu	Moundou	mơđu			15°50'	08°40'		
12	Phađa	Fada	fada			21°30'	17°20'		
13	Phaya-Lacgiô	Faya Largeau	faja-lar3o			19°00'	17°50'		

STT	Địa danh	Nguyên ngữ hoặc la tinh hóa	Phiên âm quốc tế	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm cuối	
				Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ
14	Um Saluba	Oum Chalouba	um ʃaluba			20°40'	15°40'		
15	Xarɔ	Sarh	sar			18°20'	09°20'		
TANDANIA									
THỦ ĐÔ									
1	Đaet Salam	Dares Salam	da:ɛt sa:lam			39°10'	-6°40'		
THÀNH PHỐ									
2	Bucôbɔ	Bukoba	bukəubə			31°50'	-1°20'		
3	Giômbo	Njombe	dʒombə			35°10'	-7°00'		
4	Irinhga	Iringa	iringa			35°40'	-7°40'		
5	Kibuêxa	Kibwesa	kibwesa:			30°00'	-6°10'		
6	Kigômɔ	Kigoma	ki'gəumə			29°40'	-4°30'		
7	Kilôxa	Kilosa	kilosa			37°00'	-6°50'		
8	Lindĩ	Lindi	lindi			39°40'	-9°40'		
9	Maxaxi	Masasi	masasi			38°50'	-10°30'		
10	Moara	Mwara	mwa:rə			40°20'	-10°10'		
11	Môrôgôrô	Morogoro	məurogəurəu			37°40'	-6°50'		

STT	Địa danh	Nguyên ngữ hoặc la tinh hóa	Phiên âm quốc tế	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm cuối	
				Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ
12	Môsi	Moshi	məʊʃi			37°20'	-3°20'		
13	Muxôma	Musoma	musoma			33°50'	-1°30'		
14	Ôrusa	Arusha	əru:ʃa			36°50'	-3°20'		
15	Sinyanga	Shinyanga	ʃinyanga			33°10'	-3°30'		
16	Tôbôrô	Tabora	təbəʊrə			32°50'	-3°00'		
17	Tunduru	Tunduru	tunduru			37°10'	-9°00'		
18	Xinhđơ	Singida	siŋdə			34°40'	-4°40'		
19	Xongâya	Songea	soŋeja			35°30'	-10°20'		
20	Xumbaoangơ	Sumbawanga	sumba:wa:ŋə			31°20'	-7°50'		
TÔGÔ									
THỦ ĐÔ									
1	Lômê	Lomé	lome			01°10'	06°20'		
TRUNG PHI (RÊPUYBLIKÊ XÃNGTÔRAPHÔRICANHỜ)									
THỦ ĐÔ									
1	Băngghi	Bangui	băgi			18°10'	04°40'		

STT	Địa danh	Nguyên ngữ hoặc la tinh hóa	Phiên âm quốc tế	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm cuối	
				Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ
THÀNH PHỐ									
2	Băngbari	Bambari	bābari			20°40′	05°40′		
3	Bănggaxu	Bangassou	bāgasu			22°30′	05°00′		
4	Becbêrati	Berbêrati	berberati			15°40′	03°50′		
5	Beki	Mbaïki	beki			17°50′	04°00′		
6	Biraô	Birao	birao			22°40′	09°40′		
7	Buarơ	Bouar	buar			15°20′	06°10′		
8	Caga Băngđorô	Kaga Bandoro	kaga bāđoro			19°20′	06°50′		
9	Căngđa	Ouadda	kāda			22°30′	08°10′		
10	Domônggô	Zemongo	zəmōgo			25°10′	07°00′		
11	Obô	Obo	obo			25°10′	05°30′		
12	Xibuy	Sibut	siby			19°00′	05°40′		
TUYNIDI (TUNIXƠ)									
THỦ ĐÔ									
1	Tunixơ	Tūnis*				10°10′	36°50′		

STT	Địa danh	Nguyên ngữ hoặc la tinh hóa	Phiên âm quốc tế	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm cuối	
				Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ
THÀNH PHỐ									
2	Begia	Beja*				09°20'	36°30'		
3	Capxa	Qafsa*				08°20'	34°00'		
4	Giabiso	Gabes*				10°20'	33°40'		
5	Xaphakiso	Safāqis*				10°40'	34°50'		
6	Xuxa	Sūsa*				10°30'	35°50'		
UGANDA (IUGANĐO)									
THỦ ĐÔ									
1	Campala	Kampala	ka:mpa:la:			32°30'	00°30'		
THÀNH PHỐ									
2	Entebo	Entebbe	entebe			32°00'	00°00'		
3	Gingia	Jinja	dʒindʒa			33°20'	00°30'		
4	Gulu	Gulu	gulu			32°10'	02°50'		
5	Maxaca	Masaka	ma:sa:ka:			31°40'	00°20'		
6	Mobarara	Mbarara	m'barara			30°40'	00°20'		

STT	Địa danh	Nguyên ngữ hoặc la tinh hóa	Phiên âm quốc tế	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm cuối	
				Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ
XAO TÔMÊ VÀ PRINXIPU'									
THỦ ĐÔ									
1	Xao Tomê	São Tomé	săw to'me			06°50'	00°20'		
XARAUÝ (XAHRA)									
THỦ ĐÔ									
1	Layon	Laayoun*				-12°40'	26°40'		
THÀNH PHỐ									
2	An-Pharxia	Al-Farciya*				-9°40'	27°00'		
3	At-Đakhola	Ad-Dakhlah*				-15°30'	23°40'		
4	Biro Candudo	Bir Gandouz*				-15°40'	22°00'		
5	Bugiođua	Boujdour*				-14°10'	26°00'		
6	Gantat Daymuro	Galtat Zemmour*				-12°20'	25°10'		
7	Mikhêch	Mijek*				-12°40'	23°40'		
8	Titrola	Techla*				-14°40'	21°40'		
XÂYSEN									
THỦ ĐÔ									
1	Vichtoria	Victoria	vik'toriə			55°30'	-4°30'		

STT	Địa danh	Nguyên ngữ hoặc la tinh hóa	Phiên âm quốc tế	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm cuối	
				Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ
XÊNÊGAN									
THỦ ĐÔ									
1	Đaca	Dakar	dakar			-17°10'	14°50'		
THÀNH PHỐ									
2	Bagana	Bagana	bagana			-15°40'	16°30'		
3	Caolăc	Kaolack	kaolak			-16°00'	14°20'		
4	Chiaxơ	Thiès	tjes			-16°40'	14°50'		
5	Kiđina	Kidina	kidina			-12°00'	15°00'		
6	Matam	Matam	matam			-11°00'	15°30'		
7	Tăngbacunđa	Tambacounda	tăbakunda			-13°20'	13°50'		
8	Xanh Luy	Saint Louis	sết lwi			-16°20'	16°00'		
XÊNTƠ HÊLEN VÀ CÁC VÙNG PHỤ THUỘC (THUỘC ANH)									
THỦ PHỦ									
1	Giêmxtao	Jamestown	dʒæmstaun			-14°30'	-7°30'		
XIÊRA LÊÔN									
THỦ ĐÔ									
1	Phoritao	Freetown	'fri:taun			-12°30'	08°20'		